

Số: 08/TANDTC - KHTC

V/v hướng dẫn quản lý, sử dụng
ngân sách chi thường xuyên năm 2022

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYỀN NĂM 2022
TRONG HỆ THỐNG TÒA ÁN NHÂN DÂN**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117 ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Để việc sử dụng ngân sách nhà nước trong hệ thống Tòa án nhân dân được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đúng tính chất nguồn kinh phí, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đảm bảo tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí được giao đối với các đơn vị dự toán thuộc hệ thống Tòa án nhân dân như sau:

A. NỘI DUNG PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

1. KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYỀN

1. Kinh phí chi cho con người đối với cán bộ, công chức

+ Kinh phí chi cho con người bao gồm: Tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (Áp dụng theo số biên chế có mặt tại thời điểm 01/11/2021; bao gồm cả 40% mức lương

hiện hưởng ở trong nước của cán bộ, công chức, người lao động được cử đi học tập, công tác ở nước ngoài theo quy định).

+ Các đơn vị có cán bộ, công chức được tuyển dụng từ sau thời điểm 01/11/2021 làm báo cáo kèm theo Quyết định tuyển dụng gửi về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch-Tài chính) để cấp bổ sung kinh phí.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo định mức

2.1. Định mức phân bổ chi thường xuyên

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-TANDTC ngày 31/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định, trên cơ sở số kinh phí phân bổ của Chính phủ và Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên năm 2022 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo **số biên chế kế hoạch đã cắt giảm 10%** theo tinh thần Kết luận số 17-KI/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, cụ thể như sau:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và 03 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh: Áp dụng định mức **66 triệu/đồng/biên chế/năm**.

- Tòa án nhân dân 03 thành phố trực thuộc trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) và Tòa án nhân dân các tỉnh có từ 16 huyện trở lên (Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai, Quảng Nam): Áp dụng định mức **65,5 triệu đồng/biên chế/năm**.

- Tòa án nhân dân các tỉnh miền núi (Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Kạn, Cao Bằng, Yên Bái, Hà Giang, Hòa Bình, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kon Tum, Đắk Nông): Áp dụng định mức **64,5 triệu đồng/biên chế/năm**.

- Tòa án nhân dân các tỉnh còn lại (Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Ninh Thuận, Bình Thuận, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau): Áp dụng định mức **63 triệu đồng/biên chế/năm**.

- Tòa án nhân dân các huyện đảo (Cô Tô, Phú Quốc, Bạch Long Vỹ, Cát Hải, Phú Quý, Lý Sơn, Côn Đảo): Áp dụng định mức **70 triệu đồng/biên chế/năm**.

- Tòa án nhân dân các huyện miền núi dưới 10 biên chế kế hoạch (Biên chế chưa thực hiện cắt giảm theo Kết luận số 17-KL/TW): Áp dụng định mức **67 triệu đồng/biên chế/năm**.

- Tòa án nhân dân các huyện miền núi từ 10 biên chế trở lên và huyện đồng bằng dưới 10 biên chế (Biên chế chưa thực hiện cắt giảm theo Kết luận số 17-KL/TW): Áp dụng định mức **58,5 triệu đồng/biên chế/năm**.

- Tòa án nhân dân các quận, huyện còn lại: Áp dụng định mức **55,5 triệu đồng/biên chế/năm**.

- Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao, Vụ Công tác phía Nam: Áp dụng định mức **115 triệu đồng/biên chế/năm**.

2.2. Nội dung chi hoạt động thường xuyên

2.2.1. Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định (Không bao gồm tiền lương cho Lái xe cấp huyện theo Đề án “Trang bị tài sản, phương tiện làm việc của hệ thống Tòa án nhân dân”).

2.2.2. Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy: Phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phi, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; chi tập huấn nghiệp vụ chuyên môn; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; chi hoạt động cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chi giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, chi học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể, dân quân tự vệ trong cơ quan, chi vận hành trụ sở cơ quan.

2.2.3. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường-xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

2.2.4. Chi cho công tác thi đua, khen thưởng theo chế độ. Nội dung và đối tượng thực hiện cụ thể như sau:

- Đối với Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao; Học viện Tòa án; Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; Vụ Công tác phía Nam, Tạp chí Tòa án nhân dân, Báo Công lý:

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng đơn vị đối với tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý (03 Tòa án nhân dân cấp cao);

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao, ngoài các nội dung chi trên còn được cấp bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ:

+ Chi in, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương, cờ thi đua, hộp, khung); viết Giấy chứng nhận các danh hiệu thi đua: Giấy khen, Bằng khen, Bằng Kỷ niệm chương, làm Cờ thi đua ngành, Huy hiệu Kỷ niệm chương, Huy hiệu Chiến sỹ thi đua ngành;

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của Tòa án nhân dân tối cao;

- Chi tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, danh hiệu “Thẩm phán tiêu biểu” và tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng Huân, Huy chương các loại, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các tập thể, cá nhân (kể cả những người đã nghỉ hưu nhưng được khen thưởng và người đã chết được truy tặng khen thưởng);

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh:

+ Chi in, viết Giấy chứng nhận các danh hiệu thi đua, làm khung và các ấn phẩm khác phục vụ công tác thi đua, khen thưởng của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị mình;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (trừ các khoản chi thưởng do Tòa án nhân dân tối cao chi) và Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với tập thể, cá nhân, Hội thẩm nhân dân thuộc Tòa án nhân dân tỉnh;

- Chi tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh đối với tập thể, cá nhân được khen thưởng đối ngoại;

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Tòa án nhân dân cấp huyện:

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (trừ các khoản chi thưởng do Tòa án nhân dân tối cao chi) và Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với tập thể, cá nhân, Hội thẩm nhân dân thuộc Tòa án nhân dân huyện;

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi hoạt động thường xuyên bổ trí ngoài định mức

3.1. Chi hỗ trợ các đơn vị có ít biên chế, đơn vị có trụ sở thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

- Hỗ trợ chi thường xuyên đối với Tòa án nhân dân các huyện đồng bằng dưới 10 biên chế kế hoạch (Biên chế chưa thực hiện cắt giảm theo Kết luận số 17-KL/TW): **30 triệu đồng/đơn vị/năm.**

- Hỗ trợ chi thường xuyên đối với Tòa án nhân dân các huyện miền núi dưới 07 biên chế kế hoạch (Biên chế chưa thực hiện cắt giảm theo Kết luận số 17-KL/TW), có hệ số khu vực từ 0,3 trở lên (không có phụ cấp thu hút): **50 triệu đồng/đơn vị/năm.**

- Hỗ trợ chi thường xuyên đối với Tòa án nhân dân các huyện miền núi dưới 07 biên chế kế hoạch (Biên chế chưa thực hiện cắt giảm theo Kết luận số 17-KL/TW), có phụ cấp thu hút hoặc đặc biệt: **70 triệu/đơn vị/năm.**

3.2. Chi sửa chữa xe ô tô được cấp theo Đề án “Trang bị tài sản, phương tiện giai đoạn III”

Các đơn vị có nhu cầu sửa chữa gửi đầy đủ hồ sơ dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch – Tài chính) để làm cơ sở thẩm định, cấp kinh phí.

3.3. Kinh phí hỗ trợ công tác vì sự tiến bộ của Phụ nữ

Đây là kinh phí để phục vụ hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ. Kinh phí được phân bổ như sau:

- Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao: Áp dụng định mức 100 (một trăm) triệu đồng/năm.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Tòa án nhân dân các tỉnh có 16 đơn vị Tòa án nhân dân cấp huyện trở lên: Áp dụng định mức 70 (Bảy mươi) triệu đồng/năm.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Tòa án nhân dân tỉnh còn lại: Áp dụng định mức 50 (Năm mươi) triệu đồng/năm.

- Vụ Công tác phía Nam định mức là: 20 (Hai mươi) triệu đồng/năm.

Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Tòa án nhân dân tối cao thông báo cho Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của đơn vị được biết; đồng thời, hướng dẫn lập dự toán, thanh toán các nội dung chi theo quy định tại *Thông tư số 191/2009/TT-*

BTC ngày 01/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động bình đẳng giới và hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ.

3.4. Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương

Trong năm 2022, các đơn vị thuộc 09 tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông được cấp uỷ địa phương giao thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương (Hỗ trợ xã nghèo) gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để thẩm định, cấp bổ sung kinh phí.

3.5. Kinh phí hỗ trợ các Cụm thi đua

- Đơn vị Trưởng cụm: 100 (một trăm) triệu đồng/năm;
- Đơn vị Trưởng cụm căn cứ theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị để làm cơ sở chi cho Hội nghị tổng kết công tác thi đua, khen thưởng của Cụm thi đua.

3.6. Hỗ trợ kinh phí công tác hợp tác quốc tế

Trong năm 2022, do tình hình dịch bệnh Covid – 19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu, Tòa án nhân dân tối cao tạm thời chưa phân bổ kinh phí thực hiện công tác hợp tác quốc tế, thoả thuận quốc tế. Khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát, Tòa án nhân dân tối cao sẽ giao bổ sung kinh phí và có hướng dẫn cụ thể.

3.7. Kinh phí phục vụ công tác xét xử

Trong năm 2022, Tòa án nhân dân tối cao phân bổ kinh phí chi phiên tòa theo định mức bình quân 900 (Chín trăm) nghìn đồng/vụ án (Tính theo số lượng vụ án xét xử tại đơn vị từ 30/9/2019 đến 01/10/2020 do Vụ Tổng hợp cung cấp). Nguồn kinh phí này được sử dụng để chi trả chế độ bồi dưỡng phiên tòa (xét xử tại đơn vị) theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ; chi định giá, chi giám định, chi thù lao cho luật sư chỉ định theo quy định hiện hành; chi văn phòng phẩm, cước phí bưu chính, chi xác minh, tổng đạt.

Trên cơ sở kinh phí được giao, Tòa án nhân dân các cấp tiến hành thanh toán đúng, đủ, kịp thời cho các đối tượng tham gia phiên tòa như: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân, nhân chứng, luật sư chỉ định... Trong trường hợp số lượng án xét xử thực tế tại đơn vị cao hơn số số liệu phân bổ, đề nghị đơn vị gửi Công văn đề nghị kèm theo hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch – Tài chính*) để thẩm định, cấp bổ sung kinh phí.

3.8. Kinh phí chi hòa giải thành

Nguồn kinh phí này được sử dụng để chi giải quyết án dân sự, hành chính, kinh doanh, thương mại, lao động mà kết quả là Quyết định công nhận sự thỏa

thuận của các đương sự hoặc Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Các trường hợp trên được thanh toán chế độ bồi dưỡng phiên tòa 01 lần/01 Quyết định. Đối tượng áp dụng là Thẩm phán, Thư ký tham gia hòa giải. Định mức hỗ trợ là **125 nghìn đồng/vụ án**, tính theo số lượng vụ án hòa giải trong năm 2020 do Vụ Tổng hợp cung cấp.

3.9. Kinh phí tập huấn Hội thẩm nhân dân

Định mức giao dự toán là **2.500 nghìn đồng/người/năm** theo số lượng Hội thẩm nhân dân có mặt tại thời điểm 01/11/2021. Các Tòa án nhân dân cấp tỉnh sử dụng nguồn kinh phí này để tổ chức tập huấn cho toàn thể Hội thẩm nhân dân trong tỉnh, tổ chức tổng kết công tác Hội thẩm nhân dân. Nội dung chi, định mức chi phải thực hiện theo đúng quy định tại *Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.*

(Lưu ý: Hội thẩm nhân dân hiện đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước được áp dụng chế độ như Hội thẩm nhân dân hiện không hưởng lương từ ngân sách nhà nước).

3.10. Kinh phí phụ cấp của Trưởng, Phó trưởng Đoàn Hội thẩm

Thực hiện *Nghị quyết số 1213/2016/UBTVQH13 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm nhân dân*, Tòa án nhân dân tối cao cấp kinh phí để các đơn vị chi trả phụ cấp cho Trưởng, Phó trưởng Đoàn Hội thẩm theo mức:

- Trưởng đoàn hội thẩm được hưởng phụ cấp hoạt động hằng tháng bằng **40% mức lương cơ sở**;

- Phó trưởng đoàn hội thẩm được hưởng phụ cấp hoạt động hằng tháng bằng **30% mức lương cơ sở**.

(Áp dụng theo mức lương cơ sở 1.490 nghìn đồng/tháng).

3.11. Kinh phí tổ chức xét xử án điểm, hỗ trợ thi hành án tử hình

Khi phát sinh nội dung này, đơn vị gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch-Tài chính*) để thẩm định, cấp bổ sung kinh phí.

3.12. Kinh phí bảo trì sửa chữa, cải tạo trụ sở, may sắm trang phục và mua sắm tài sản theo Đề án

Căn cứ Kế hoạch năm 2022 về sửa chữa, bảo trì trụ sở; may sắm trang phục và Đề án mua sắm tài sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tòa án nhân dân tối cao sẽ hướng dẫn chi tiết các đơn vị dự toán thực hiện vào thời điểm phân bổ nội dung chi này.

3.13. Kinh phí bồi thường oan sai

Thực hiện theo *Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTP-BTC ngày 09/5/2012 quy định về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước, Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/9/2012 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.* Đơn vị có trường hợp bồi thường oan sai gửi toàn bộ hồ sơ về Vụ Giám đốc, kiểm tra về hình sự, hành chính (Vụ I) để thẩm định. Sau khi có kết quả thẩm định của Vụ I, đơn vị gửi hồ sơ về Cục Kế hoạch - Tài chính để xem xét, cấp kinh phí chi trả theo đúng quy định.

3.14. Kinh phí trợ cấp thôi việc và và tinh giản biên chế

- Đối với trường hợp cán bộ, công chức nghỉ thôi việc theo *Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về chế độ thôi việc và nghỉ hưu đối với công chức:* Đề nghị đơn vị sử dụng kinh phí chi cho con người của cán bộ nghỉ thôi việc (đã được cấp đầu năm) để thanh toán. Trong trường hợp kinh phí còn thiếu, đơn vị gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để rà soát, cấp bổ sung.

- Đối với trường hợp đơn vị có công chức, viên chức nghỉ theo *Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế ; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ:* Đề nghị thực hiện theo *Công văn số 619/TANDTC-TCCB ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế trong Tòa án nhân dân,* đồng thời, gửi toàn bộ hồ sơ về Vụ Tổ chức - Cán bộ để xét duyệt. Sau khi có kết quả phê duyệt của Vụ Tổ chức - Cán bộ, đơn vị gửi hồ sơ về Cục Kế hoạch - Tài chính để thẩm định, cấp kinh phí chi trả theo đúng quy định.

3.15. Kinh phí mua báo Công lý

Để thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền trong hệ thống Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục đặt mua báo Công lý để cấp phát cho các đơn vị dự toán trực thuộc (Chi tiết số lượng báo cấp phát tại Phụ lục I kèm theo

Hướng dẫn này). Các đơn vị có nhu cầu đặt mua thêm trực tiếp liên hệ với Báo Công lý và sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên được giao để chi trả.

3.16. Kinh phí sản xuất, phát sóng chương trình Truyền hình Toà án

Toà án nhân dân tối cao đặt hàng Báo Công lý tổ chức thực hiện: **1.500 triệu đồng.**

3.17. Kinh phí chi sản xuất, phát sóng chương trình Hồ sơ xét xử

Toà án nhân dân tối cao đặt hàng Báo Công lý tổ chức thực hiện: **2.000 triệu đồng.**

3.18. Kinh phí Nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên của Tạp chí Toà án

Thực hiện *Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*, Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 235/TANDTC-KHTC ngày 13/7/2021 yêu cầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn (2022-2026). Trong khi chờ đơn vị hoàn thiện phương án, Toà án nhân dân tối cao tạm cấp kinh phí đảm bảo một phần chi thường xuyên của Tạp chí Toà án bằng với số tiền của giai đoạn 2019 – 2021: **1.500 triệu đồng/năm.**

3.19. Kinh phí mua Tạp chí Toà án

Để tăng cường hoạt động trao đổi kinh nghiệm thực tiễn, lý luận về giải quyết, xét xử các vụ việc, về tổ chức, hoạt động của hệ thống Toà án nhân dân, Toà án nhân dân tối cao tiếp tục đặt mua Tạp chí Toà án để cấp phát cho các đơn vị dự toán trực thuộc (Chi tiết số lượng Tạp chí cấp phát tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này). Các đơn vị có nhu cầu đặt mua thêm trực tiếp liên hệ với Tạp chí Toà án nhân dân và sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên được giao để chi trả.

3.20. Kinh phí tiền lương hợp đồng lái xe cấp huyện theo Đề án « Trang bị tài sản, phương tiện làm việc của hệ thống Toà án nhân dân »

Đối với các đơn vị Toà án nhân dân cấp huyện đã được trang bị xe ô tô theo Đề án, Toà án nhân dân tối cao cấp tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương cho lái xe đã ký hợp đồng lao động theo *Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập*. Kinh phí cấp tính theo số biên chế có mặt tại thời điểm 01/11/2021.

Các đơn vị mới được trang bị xe ô tô trong năm 2021, 2022 gửi dự toán tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp kèm theo Hợp đồng lao động về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để rà soát, cấp bổ sung kinh phí.

3.21. Kinh phí thừa phát lại

Toà án nhân dân tối cao phân bổ kinh phí chi cho hoạt động Thừa phát lại về Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đề nghị đơn vị căn cứ *Thông tư liên tịch số 09/2014/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKNTC ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao* và căn cứ trên tình hình thực hiện năm 2021 của các đơn vị dự toán trực thuộc để phân bổ cho phù hợp.

3.22. Kinh phí hỗ trợ phục vụ cho công tác hợp xét tha tù trước thời hạn có điều kiện do Tòa án thực hiện theo quy định của Bộ Luật Hình sự sửa đổi

Khi có phát sinh nội dung chi này, các đơn vị gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để xem xét cấp kinh phí bổ sung.

3.23. Kinh phí chỉnh lý hồ sơ vụ án

Do dự toán được Bộ Tài chính phân bổ cho nội dung chi này còn hạn chế, không đủ để thực hiện đồng thời việc chỉnh lý hồ sơ của toàn hệ thống, Tòa án nhân dân tối cao sẽ từng bước bố trí kinh phí để các đơn vị thực hiện công tác chỉnh lý hồ sơ, tài liệu. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh căn cứ theo *Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử và Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26/11/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chỉnh lý tài liệu giấy để xây dựng dự toán chi tiết*, báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) trước ngày **15/02/2021** để thẩm định, xem xét cấp bổ sung kinh phí.

3.24. Kinh phí xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm của 03 Tòa án nhân dân cấp cao

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội: **2.000.000** ngàn đồng;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: **1.000.000** ngàn đồng;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh: **2.000.000** ngàn đồng.

Các Tòa án nhân dân cấp cao sử dụng nguồn kinh phí này để thanh toán chế độ công tác phí, xăng xe và các chi phí khác phục vụ hoạt động đi xét xử tại địa phương.

3.25. Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán

Số kinh phí này được sử dụng để nâng cấp, cập nhật chương trình khi có sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán; hỗ trợ từ xa, giải đáp thắc mắc, sự cố của phần mềm kế toán hành chính, sự nghiệp. Định mức cấp kinh phí: **2.700 nghìn đồng/đơn vị/năm.**

3.26. Triển khai, thực hiện Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Dự toán được phân bổ căn cứ tình hình thực tế triển khai Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2021 và dự kiến thực hiện năm 2022. Nguồn kinh phí này được sử dụng để chi trả cho các nội dung quy định tại *Thông tư số 92/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Công văn số 68/TANDTC-KIITC ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề tài chính trong triển khai thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.*

Kinh phí được giao về Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Căn cứ tình hình thực tế triển khai tại địa phương, Tòa án nhân dân cấp tỉnh chủ động phân bổ về Tòa án nhân dân cấp huyện cho phù hợp.

II. KINH PHÍ ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO TẠO LẠI

1. Đào tạo cử nhân

Kinh phí này cấp về Học viện Tòa án để chi đào tạo Đại học. Nội dung chi bao gồm:

- Chi hỗ trợ một phần bảo đảm hoạt động thường xuyên: 7.429 triệu đồng;
- Chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo **NĐ 86/2015/NĐ-CP** ngày 02/10/2015 của Chính phủ: 1.770 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ: 80 triệu đồng;
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ: 450 triệu đồng;
- Chi sửa chữa ký túc xá và giảng đường: 2.661 triệu đồng.

2. Kinh phí đào tạo và đào tạo lại

Kinh phí đào tạo và đào tạo lại được Tòa án nhân dân tối cao phân bổ căn cứ theo Kế hoạch đào tạo, đào tạo lại của Tòa án nhân dân các cấp, dựa trên nhu cầu đào tạo năm 2022 của các đơn vị và khả năng ngân sách của toàn hệ thống Tòa án nhân dân. Căn cứ *Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày*

01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, nội dung bồi dưỡng bao gồm:

1. Lý luận chính trị.
2. Kiến thức quốc phòng và an ninh.
3. Kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước.
4. Kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm.

Tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng và phương thức quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo Quyết định số 636/QĐ-TANDTC ngày 15/4/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân và Công văn số 215/TANDTC-KHTC ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng để thực hiện.

III. KINH PHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc phân bổ kinh phí khoa học và công nghệ năm 2022, Tòa án nhân dân tối cao giao dự toán cho các đơn vị có liên quan thực hiện.

IV. KINH PHÍ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN

Giao cho Báo Công lý để triển khai thực hiện.

B. TỜ CHỨC ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

I. VỀ PHƯƠNG THỨC GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

- Thực hiện Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, căn cứ theo số kinh phí phân bổ của Chính phủ và Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao tiến hành cắt giảm 10% kinh phí chi thường xuyên theo biên chế kế hoạch. Kinh phí chi con người được cấp theo biên chế có mặt tại thời điểm 01/11/2021. Đối với cán bộ, công chức tuyển dụng sau ngày 01/11/2021 (nếu có) đơn vị làm báo cáo kèm theo Quyết định tuyển dụng gửi về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để cấp bổ sung kinh phí chi con người. Sau khi nhận được dự toán, các đơn vị kiểm tra, nếu thiếu hoặc thừa theo định mức thì báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để có hướng dẫn cụ thể.

- Trong năm 2022, Tòa án nhân dân tối cao tiến hành tiết kiệm 10% đối với phần kinh phí chi thường xuyên theo định mức để mua sắm tập trung tài sản và sửa chữa trụ sở nhằm đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức; đảm

bảo tiêu chuẩn phòng xử án, phòng hòa giải theo quy định hiện hành. Số kinh phí này được giữ tại Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao và sẽ được hướng dẫn chi tiết nội dung sử dụng trong thời gian tới.

- Sau 05 năm triển khai thực hiện tinh giản biên chế theo *Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị* trong toàn hệ thống Tòa án nhân dân, một số đơn vị dự toán xuất hiện tình trạng số lượng biên chế có mặt cao hơn số lượng biên chế được giao sau khi cắt giảm, dẫn đến kinh phí chi thường xuyên theo định mức không đủ để đảm bảo hoạt động, đồng thời, gây mất cân đối kinh phí giữa các đơn vị. Trước thực trạng trên, đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động điều tiết lại biên chế trong phạm vi Tòa án nhân dân hai cấp trực thuộc sao cho phù hợp với chỉ tiêu đã được Tòa án nhân dân tối cao giao tại *Kế hoạch số 458-KH/BCS ngày 26/5/2017 của Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao về việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân giai đoạn từ nay đến năm 2021*, cũng như thực tiễn thi hành công vụ của từng đơn vị.

- Toà án nhân dân tối cao trực tiếp phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2022 cho các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, bao gồm: Văn phòng Toà án nhân dân tối cao; Vụ công tác phía Nam; Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh; Báo Công lý; Tạp chí Tòa án nhân dân và các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trên cơ sở dự toán ngân sách được giao, Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp III trực thuộc bảo đảm nguyên tắc giao đúng, đủ theo hướng dẫn; thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định.

II. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022

- Trong quá trình sử dụng ngân sách, Tòa án nhân dân tỉnh được phép điều chỉnh tiền lương từ đơn vị thừa sang đơn vị thiếu (nếu có), **thời gian điều chỉnh phải hoàn thành trước ngày 15/11/2022**. Tòa án nhân dân tối cao giao kinh phí chi cho con người như: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế có mặt tại thời điểm 01/10/2021. Các đơn vị dự toán cấp II có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các việc quản lý, sử dụng số kinh phí này tại đơn vị dự toán cấp III trực thuộc; rà soát, báo cáo Toà án nhân dân tối cao trước ngày **30/9/2022** tình hình kinh phí thừa, thiếu so với dự toán đã cấp để điều chỉnh trong toàn hệ thống Tòa án nhân dân. Nếu phát hiện đơn vị nào chi sai nội dung này, Toà án nhân dân tối cao sẽ giảm trừ vào ngân sách năm sau.

- Bộ Tài chính tiếp tục thực hiện nhập dự toán chi ngân sách nhà nước của các đơn vị trên hệ thống TABMIS, do đó, trong quá trình thực hiện, nếu cần điều

chỉnh các nội dung chi cho phù hợp với thực tế hoạt động, đơn vị gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao trước khi điều chỉnh.

- Việc điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trong tỉnh không được làm thay đổi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao.

- Trường hợp điều chỉnh kinh phí từ tỉnh này sang tỉnh khác, ngoài văn bản báo cáo Tòa án nhân dân tối cao, đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách giảm dự toán gửi bản xác nhận, đối chiếu số dư dự toán của đơn vị đó tại thời điểm điều chỉnh (*bản photocopy*) về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để Tòa án nhân dân tối cao báo cáo Bộ Tài chính xin điều chỉnh.

III. CÁC LOẠI KINH PHÍ GIAO DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2022

1. Kinh phí quản lý hành chính (Loại 340 khoản 341)

1.1. Kinh phí thực hiện tự chủ

Chi cho con người; định mức chi thường xuyên; kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ; lương lái xe cấp huyện theo Đề án “Trang bị tài sản, phương tiện làm việc của hệ thống Tòa án nhân dân”; hỗ trợ kinh phí xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của 03 Tòa án nhân dân cấp cao; kinh phí bảo trì, tập huấn phần mềm kế toán; kinh phí hỗ trợ cụm thi đua, kinh phí xây dựng Thông tư, Nghị quyết Hội đồng Thẩm phán...

1.2. Kinh phí không thực hiện tự chủ

Kinh phí tập huấn Hội thẩm nhân dân; thuê trụ sở; kinh phí chi phiên tòa, hòa giải thành; kinh phí thừa phát lại; mua sắm tài sản theo Đề án...

2. Các loại kinh phí khác

Bao gồm: Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo, kinh phí nghiên cứu khoa học, kinh phí đảm bảo xã hội.

IV. KINH PHÍ SẼ GIAO BỔ SUNG TRONG NĂM 2022

Giao dự toán bổ sung vào các đợt tiếp theo đối với các khoản kinh phí còn lại như kinh phí chi cho con người của số biên chế tuyển mới sau ngày 01/11/2021; Lương lái xe theo Đề án của đơn vị cấp huyện mới được trang bị xe ô tô; Kinh phí thi hành án tử hình, xét xử án điểm, thuê trụ sở, biệt phái, thôi việc...

V. VỀ VIỆC SỬ DỤNG KINH PHÍ CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

1. Đối với kinh phí thực hiện tự chủ

1.1. Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022, trên cơ sở tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao, Thủ trưởng đơn vị dự toán tự

quyết định bố trí, sử dụng số kinh phí được giao vào các nội dung hoạt động của đơn vị theo đúng mục chi của Mục lục ngân sách nhà nước và thực hiện đúng các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

Trong điều kiện kinh phí nhà nước còn khó khăn, yêu cầu các đơn vị sử dụng ngân sách triệt để tiết kiệm các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ khác.

1.2. Trường hợp đơn vị có cán bộ đi, đến tăng cường (*Biệt phái*) thì thực hiện như sau:

- Đơn vị có cán bộ đi biệt phái thanh toán trả lương, phụ cấp, BHXH, BHYT và các khoản đóng góp khác theo qui định, tiền tàu xe một lượt khi về trong quá trình tham gia biệt phái.

- Đơn vị có cán bộ đến tăng cường, chịu trách nhiệm trả tiền phụ cấp biệt phái và bố trí nơi ăn nghỉ cho cán bộ đến biệt phái; thanh toán tiền tàu xe nghỉ phép (*nếu có*); thanh toán vé tàu, xe của một lượt đến trong quá trình đi công tác biệt phái.

- Thẩm phán biệt phái từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép một lần (*tính trừ vào nghỉ phép năm*) và được thanh toán tiền tàu, xe đi và về. Việc nghỉ phép do Chánh án Tòa án nhân dân nơi có Thẩm phán biệt phái đến quyết định.

- Mức hỗ trợ đối với cán bộ trong suốt thời gian biệt phái được thực hiện theo Quyết định 237/QĐ-TANDTC ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái trong hệ thống Tòa án nhân dân.

Đơn vị có cán bộ đến biệt phái phải gửi công văn, dự toán, hợp đồng thuê nhà và Quyết định cử cán bộ đi biệt phái về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để Tòa án nhân dân tối cao có cơ sở cấp bổ sung kinh phí chi trả tiền phụ cấp biệt phái, tiền tàu xe một lượt đến biệt phái và tiền nghỉ phép (*nếu có*) cho cán bộ, công chức khi được cử đến đơn vị công tác biệt phái.

2. Đối với kinh phí không thực hiện tự chủ

Thực hiện, quản lý sử dụng kinh phí hiệu quả, chấp hành theo đúng nội dung dự toán đã được giao.

3. Trường hợp cán bộ, công chức nghỉ ốm, thai sản

Thực hiện chi thanh toán cá nhân tại cơ quan Bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành. Đối với Thẩm phán, Thư ký, Thẩm tra viên, khi nghỉ thai sản, nghỉ ốm nhiều ngày (*hưởng lương do BHXH chi trả*) thì vẫn được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định tại *Quyết định số 171/2005/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ*. Nguồn kinh phí chi trả chế độ phụ cấp

trách nhiệm cho đối tượng này được bố trí trong nguồn kinh phí chi thường xuyên theo định mức của đơn vị.

VI. VỀ THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ, THỰC HIỆN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH, SỬ DỤNG KINH PHÍ TIẾT KIỆM ĐƯỢC

1. Tiếp tục hoàn thiện quy Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117 ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp II phối hợp với Chủ tịch Công đoàn cơ sở của đơn vị tổ chức hội nghị để đánh giá về kết quả việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành năm 2021 của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp II hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp III xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo thống nhất, cập nhật các tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành, phù hợp với tình hình và nhiệm vụ chung của các đơn vị.

2. Sử dụng kinh phí tiết kiệm được

- Kết thúc năm ngân sách, sau khi hoàn thành nhiệm vụ được giao, đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách có số chi thực tế thấp hơn số dự toán được giao về kinh phí thực hiện chế độ tự chủ thì phần chênh lệch được xác định là kinh phí tiết kiệm (Không bao gồm kinh phí chi cho con người). Số kinh phí tiết kiệm đơn vị được giữ lại để chi tiêu phục vụ cho các nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của *Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ.*

- Số kinh phí tự chủ (Vi sự tiến bộ của phụ nữ, Cụm trường Cụm Thi đua...) nếu không thực hiện nhiệm vụ đã giao, hoặc thực hiện không đầy đủ khối lượng công việc thì không được xác định là kinh phí tiết kiệm và phải chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện.

- Thủ trưởng các đơn vị dự toán thực hiện chế độ tự chủ quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm nêu trên trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan sau khi thống nhất ý kiến bằng văn bản với tổ chức Công đoàn cơ quan.

3. Thực hiện công khai tài chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng

- Yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc chế độ công khai tài chính của các đơn vị dự toán cấp II, cấp III theo quy định theo *Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách*

nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính.

- Thủ trưởng đơn vị ban hành, chủ trì việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, phối hợp với tổ chức Đảng, Đoàn thể tại cơ quan phát động cán bộ, công chức trong cơ quan thực hiện phong trào tiết kiệm, chống lãng phí.


- Thủ trưởng đơn vị tổ chức tốt việc quản lý tài sản công; xây dựng quy chế quản lý, sử dụng từng loại tài sản, mở sổ sách theo dõi-chặt chẽ.

- Cục Kế hoạch - Tài chính Toà án nhân dân tối cao tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tài chính kế toán đối với các đơn vị dự toán trong hệ thống Tòa án nhân dân và đề xuất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biện pháp xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nếu để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách nhà nước sai chế độ, chính sách tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao; Vụ trưởng Vụ Công tác phía Nam; Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành Phố Hồ Chí Minh; Giám đốc Học viện Tòa án, Tổng biên tập Báo Công lý; Tổng biên tập Tạp chí Tòa án nhân dân và Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiêm chỉnh chấp hành và sao gửi cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (nếu có), đồng thời, quán triệt đơn vị nghiêm túc thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để có hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận: 

- Như Mục 1 Phần C;
- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Chánh án TANDTC (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu VP, Cục KHTC.

KT. CHÁNH ÁN

PHÓ CHÁNH ÁN



Nguyễn Văn Du

**SỐ LƯỢNG BÁO PHÁT HÀNH BÁO CÔNG LÝ TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND
NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12 tháng 01 năm 2022)

STT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ/KỶ BÁO)	SỐ KỶ BÁO (KỶ)	ĐƠN GIÁ (Đ/)	THÀNH TIỀN (Đ)
Tháng 01	Số Tết Dương lịch (gộp 2 kỳ)	1.511	1	45.000	67.995.000
	Số thường	1.511	5	10.000	75.550.000
Tháng 02	Số thường	1.511	3	10.000	45.330.000
	Số Tết Âm lịch (gộp 6 kỳ)	1.511	1	125.000	188.875.000
Tháng 03	Số Tân Xuân (gộp 2 kỳ)	1.511	1	20.000	30.220.000
	Số thường	1.511	7	10.000	105.770.000
Tháng 04	Số thường	1.511	7	10.000	105.770.000
	Số Kỷ niệm 30/4&1/5 (gộp 2 kỳ)	1.511	1	45.000	67.995.000
Tháng 05	Số thường	1.511	8	10.000	120.880.000
Tháng 06	Số thường	1.511	7	10.000	105.770.000
	Số Kỷ niệm 21/6 (gộp 2 kỳ)	1.511	1	45.000	67.995.000
Tháng 07+08	Số thường	1.511	18	10.000	271.980.000
Tháng 9	Số thường	1.511	5	10.000	75.550.000
	Số Kỷ niệm 13/9 (gộp 4 kỳ)	1.511	1	85.000	128.435.000
Tháng 10+11+12	Số thường	1.511	26	10.000	392.860.000
Tổng cộng					1.850.975.000

DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO CÔNG LÝ TRONG HỆ THỐNG TAND
NĂM 2022

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
I		Toà án nhân dân tối cao	31			31	
	Hà Nội	Chánh án	1			1	
	Hà Nội	Phó Chánh án	5			5	
	Hà Nội	Thẩm phán tối cao	11			11	
	Hà Nội	Khối các đơn vị	14			14	
II		Tòa án nhân dân cấp cao	18	17	3	38	
1	Đà Nẵng	TAND cấp cao tại Đà Nẵng	6	5	1	12	
2	Hà Nội	TAND cấp cao tại Hà Nội	6	6	1	13	
3	Hồ Chí Minh	TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh	6	6	1	13	
III		Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương	257	247	63	567	
1	An Giang	TAND TỈNH AN GIANG	4	5	1	10	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	4	5	1	10	
3	Bạc Liêu	TAND TỈNH BẠC LIÊU	4	4	1	9	
4	Bắc Giang	TAND TỈNH BẮC GIANG	4	4	1	9	
5	Bắc Kạn	TAND TỈNH BẮC KẠN	4	3	1	8	
6	Bắc Ninh	TAND TỈNH BẮC NINH	4	4	1	9	
7	Bến Tre	TAND TỈNH BẾN TRE	4	4	1	9	
8	Bình Dương	TAND TỈNH BÌNH DƯƠNG	4	6	1	11	
9	Bình Định	TAND TỈNH BÌNH ĐỊNH	4	4	1	9	
10	Bình Phước	TAND TỈNH BÌNH PHƯỚC	4	4	1	9	
11	Bình Thuận	TAND TỈNH BÌNH THUẬN	4	4	1	9	
12	Cà Mau	TAND TỈNH CÀ MAU	4	5	1	10	
13	Cao Bằng	TAND TỈNH CAO BẰNG	4	3	1	8	
14	Cần Thơ	TAND T. PHỐ CẦN THƠ	4	5	1	10	
15	Đà Nẵng	TAND T. PHỐ ĐÀ NẴNG	4	4	1	9	
17	Đắk Lắk	TAND TỈNH ĐẮK LẮK	4	5	1	10	
16	Đắk Nông	TAND TỈNH ĐẮK NÔNG	4	3	1	8	
18	Điện Biên	TAND TỈNH ĐIỆN BIÊN	4	3	1	8	
19	Đồng Nai	TAND TỈNH ĐỒNG NAI	4	6	1	11	
20	Đồng Tháp	TAND TỈNH ĐỒNG THÁP	4	5	1	10	
21	Gia Lai	TAND TỈNH GIA LAI	4	4	1	9	
22	Hà Giang	TAND TỈNH HÀ GIANG	4	3	1	8	
23	Hà Nam	TAND TỈNH HÀ NAM	4	3	1	8	
24	Hà Nội	TAND T. PHỐ HÀ NỘI	6	6	1	13	
25	Hà Tĩnh	TAND TỈNH HÀ TĨNH	4	3	1	8	
26	Hải Dương	TAND TỈNH HẢI DƯƠNG	4	4	1	9	
27	Hải Phòng	TAND TP. HẢI PHÒNG	4	5	1	10	
28	Hậu Giang	TAND TỈNH HẬU GIANG	4	4	1	9	
29	Hòa Bình	TAND TỈNH HÒA BÌNH	4	3	1	8	

HỘI ĐỒNG TAND T. PHỐ HÀ NỘI

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
30	Hồ Chí Minh	TAND T. PHỐ HỒ CHÍ MINH	7	6	1	14	
31	Hưng Yên	TAND TỈNH HƯNG YÊN	4	3	1	8	
32	Khánh Hòa	TAND TỈNH KHÁNH HÒA	4	4	1	9	
33	Kiên Giang	TAND TỈNH KIÊN GIANG	4	5	1	10	
34	Kon Tum	TAND TỈNH KON TUM	4	3	1	8	
35	Lai Châu	TAND TỈNH LAI CHÂU	4	3	1	8	
36	Lạng Sơn	TAND TỈNH LẠNG SƠN	4	3	1	8	
37	Lào Cai	TAND TỈNH LÀO CAI	4	3	1	8	
38	Lâm Đồng	TAND TỈNH LÂM ĐỒNG	4	4	1	9	
39	Long An	TAND TỈNH LONG AN	4	5	1	10	
40	Nam Định	TAND TỈNH NAM ĐỊNH	4	3	1	8	
41	Nghệ An	TAND TỈNH NGHỆ AN	4	4	1	9	
42	Ninh Bình	TAND TỈNH NINH BÌNH	4	3	1	8	
43	Ninh Thuận	TAND TỈNH NINH THUẬN	4	3	1	8	
44	Phú Thọ	TAND TỈNH PHÚ THỌ	4	3	1	8	
45	Phú Yên	TAND TỈNH PHÚ YÊN	4	4	1	9	
46	Quảng Bình	TAND TỈNH QUẢNG BÌNH	4	3	1	8	
47	Quảng Nam	TAND TỈNH QUẢNG NAM	4	4	1	9	
48	Quảng Ngãi	TAND TỈNH QUẢNG NGÃI	4	3	1	8	
49	Quảng Ninh	TAND TỈNH QUẢNG NINH	4	4	1	9	
50	Quảng Trị	TAND TỈNH QUẢNG TRỊ	4	3	1	8	
51	Sóc Trăng	TAND TỈNH SÓC TRĂNG	4	4	1	9	
52	Sơn La	TAND TỈNH SƠN LA	4	3	1	8	
53	Tây Ninh	TAND TỈNH TÂY NINH	4	5	1	10	
54	Thái Bình	TAND TỈNH THÁI BÌNH	4	3	1	8	
55	Thái Nguyên	TAND TỈNH THÁI NGUYÊN	4	4	1	9	
56	Thanh Hóa	TAND TỈNH THANH HÓA	4	4	1	9	
57	Thừa Thiên - Huế	TAND TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ	4	3	1	8	
58	Tiền Giang	TAND TỈNH TIỀN GIANG	4	5	1	10	
59	Trà Vinh	TAND TỈNH TRÀ VINH	4	4	1	9	
60	Tuyên Quang	TAND TỈNH TUYÊN QUANG	4	3	1	8	
61	Vĩnh Long	TAND TỈNH VĨNH LONG	4	5	1	10	
62	Vĩnh Phúc	TAND TỈNH VĨNH PHÚC	4	4	1	9	
63	Yên Bái	TAND TỈNH YÊN BÁI	4	3	1	8	
IV		Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố	702	173	0	875	
1	An Giang	TAND huyện An Phú	1			1	
2	An Giang	TAND T. Phố Châu Đốc	1			1	
3	An Giang	TAND huyện Châu Phú	1	2		3	
4	An Giang	TAND huyện Châu Thành	1			1	
5	An Giang	TAND huyện Chợ Mới	1	2		3	
6	An Giang	TAND T. Phố Long Xuyên	1	2		3	
7	An Giang	TAND huyện Phú Tân	1			1	
8	An Giang	TAND Thị xã Tân Châu	1			1	
9	An Giang	TAND huyện Thoại Sơn	1			1	
10	An Giang	TAND huyện Tịnh Biên	1			1	
11	An Giang	TAND huyện Tri Tôn	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Vấn phòng		
12	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND T.Phố Bà Rịa	1			1	
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND huyện Châu Đức	1			1	
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND huyện Côn Đảo	1			1	
15	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND huyện Đất Đỏ	1			1	
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND huyện Long Điền	1			1	
17	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND Thị xã Phú Mỹ	1	2		3	
18	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND T.Phố Vũng Tàu	1	2		3	
19	Bà Rịa - Vũng Tàu	TAND huyện Xuyên Mộc	1			1	
20	Bạc Liêu	TAND T.Phố Bạc Liêu	1			1	
21	Bạc Liêu	TAND huyện Đông Hải	1			1	
22	Bạc Liêu	TAND huyện Giá Rai	1			1	
23	Bạc Liêu	TAND huyện Hòa Bình	1			1	
24	Bạc Liêu	TAND huyện Hồng Dân	1			1	
25	Bạc Liêu	TAND huyện Phước Long	1			1	
26	Bạc Liêu	TAND huyện Vĩnh Lợi	1			1	
27	Bắc Giang	TAND T.Phố Bắc Giang	1	2		3	
28	Bắc Giang	TAND huyện Hiệp Hòa	1			1	
29	Bắc Giang	TAND huyện Lạng Giang	1			1	
30	Bắc Giang	TAND huyện Lục Nam	1			1	
31	Bắc Giang	TAND huyện Lục Ngạn	1			1	
32	Bắc Giang	TAND huyện Sơn Động	1			1	
33	Bắc Giang	TAND huyện Tân Yên	1			1	
34	Bắc Giang	TAND huyện Việt Yên	1			1	
35	Bắc Giang	TAND huyện Yên Dũng	1			1	
36	Bắc Giang	TAND huyện Yên Thế	1			1	
37	Bắc Kạn	TAND huyện Ba Bể	1			1	
38	Bắc Kạn	TAND huyện Bạch Thông	1			1	
39	Bắc Kạn	TAND T.Phố Bắc Kạn	1			1	
40	Bắc Kạn	TAND huyện Chợ Đồn	1			1	
41	Bắc Kạn	TAND huyện Chợ Mới	1			1	
42	Bắc Kạn	TAND huyện Na Rì	1			1	
43	Bắc Kạn	TAND huyện Ngân Sơn	1			1	
44	Bắc Kạn	TAND huyện Pác Nặm	1			1	
45	Bắc Ninh	TAND T.Phố Bắc Ninh	1			1	
46	Bắc Ninh	TAND huyện Gia Bình	1			1	
47	Bắc Ninh	TAND huyện Lương Tài	1			1	
48	Bắc Ninh	TAND huyện Tiên Du	1			1	
49	Bắc Ninh	TAND huyện Thuận Thành	1			1	
50	Bắc Ninh	TAND Thị xã Từ Sơn	1			1	
51	Bắc Ninh	TAND huyện Yên Phong	1			1	
52	Bắc Ninh	TAND huyện Quế Võ	1			1	
53	Bến Tre	TAND huyện Ba Tri	1	2		3	
54	Bến Tre	TAND T.Phố Bến Tre	1	2		3	
55	Bến Tre	TAND huyện Bình Đại	1	2		3	
56	Bến Tre	TAND huyện Châu Thành	1	2		3	
57	Bến Tre	TAND huyện Chợ Lách	1			1	
58	Bến Tre	TAND huyện Giồng Trôm	1	2		3	
59	Bến Tre	TAND huyện Mỏ Cày Bắc	1			1	
60	Bến Tre	TAND huyện Mỏ Cày Nam	1			1	
61	Bến Tre	TAND huyện Thạnh Phú	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/ký)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
62	Bình Dương	TAND huyện Bàu Bàng	1			1	
63	Bình Dương	TAND huyện Bắc Tân Uyên	1			1	
64	Bình Dương	TAND Thị xã Bến Cát	1	2		3	
65	Bình Dương	TAND huyện Dầu Tiếng	1	2		3	
66	Bình Dương	TAND T.Phố Dĩ An	1	2		3	
67	Bình Dương	TAND huyện Phú Giáo	1			1	
68	Bình Dương	TAND Thị xã Tân Uyên	1	2		3	
69	Bình Dương	TAND T.Phố Thủ Dầu Một	1	2		3	
70	Bình Dương	TAND T.Phố Thuận An	1	2		3	
71	Bình Định	TAND huyện An Lão	1			1	
72	Bình Định	TAND Thị xã An Nhơn	1			1	
73	Bình Định	TAND huyện Hoài Ân	1			1	
74	Bình Định	TAND huyện Hoài Nhơn	1			1	
75	Bình Định	TAND huyện Phù Cát	1			1	
76	Bình Định	TAND huyện Phù Mỹ	1			1	
77	Bình Định	TAND T.Phố Quy Nhơn	1			1	
78	Bình Định	TAND huyện Tây Sơn	1			1	
79	Bình Định	TAND huyện Tuy Phước	1			1	
80	Bình Định	TAND huyện Vân Canh	1			1	
81	Bình Định	TAND huyện Vĩnh Thạnh	1			1	
82	Bình Phước	TAND Thị xã Bình Long	1			1	
83	Bình Phước	TAND huyện Bù Đăng	1			1	
84	Bình Phước	TAND huyện Bù Đốp	1			1	
85	Bình Phước	TAND huyện Bù Gia Mập	1			1	
86	Bình Phước	TAND huyện Chơn Thành	1			1	
87	Bình Phước	TAND huyện Đồng Phú	1			1	
88	Bình Phước	TAND T.Phố Đồng Xoài	1			1	
89	Bình Phước	TAND huyện Hớn Quản	1			1	
90	Bình Phước	TAND huyện Lộc Ninh	1			1	
91	Bình Phước	TAND huyện Phú Riềng	1			1	
92	Bình Phước	TAND Thị xã Phước Long	1			1	
93	Bình Thuận	TAND huyện Bắc Bình	1			1	
94	Bình Thuận	TAND huyện Đức Linh	1			1	
95	Bình Thuận	TAND huyện Hàm Tân	1			1	
96	Bình Thuận	TAND huyện Hàm Thuận Bắc	1			1	
97	Bình Thuận	TAND huyện Hàm Thuận Nam	1			1	
98	Bình Thuận	TAND Thị xã La Gi	1			1	
99	Bình Thuận	TAND T.Phố Phan Thiết	1	2		3	
100	Bình Thuận	TAND huyện Phú Quý	1			1	
101	Bình Thuận	TAND huyện Tân Linh	1			1	
102	Bình Thuận	TAND huyện Tuy Phong	1			1	
103	Cà Mau	TAND T.Phố Cà Mau	1	2		3	
104	Cà Mau	TAND huyện Cái Nước	1			1	
105	Cà Mau	TAND huyện Đầm Dơi	1			1	
106	Cà Mau	TAND huyện Năm Căn	1			1	
107	Cà Mau	TAND huyện Ngọc Hiển	1			1	
108	Cà Mau	TAND huyện Phú Tân	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/ký)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
109	Cà Mau	TAND huyện Thới Bình	1			1	
110	Cà Mau	TAND huyện Trần Văn Thời	1	2		3	
111	Cà Mau	TAND huyện U Minh	1			1	
112	Cao Bằng	TAND huyện Bảo Lạc	1			1	
113	Cao Bằng	TAND huyện Bảo Lâm	1			1	
114	Cao Bằng	TAND T.Phố Cao Bằng	1			1	
115	Cao Bằng	TAND huyện Hạ Lang	1			1	
116	Cao Bằng	TAND huyện Hà Quảng	1			1	
117	Cao Bằng	TAND huyện Hòa An	1			1	
118	Cao Bằng	TAND huyện Nguyên Bình	1			1	
119	Cao Bằng	TAND huyện Phục Hóa	1			1	
120	Cao Bằng	TAND huyện Thạch An	1			1	
121	Cao Bằng	TAND huyện Trùng Khánh	1			1	
122	Cần Thơ	TAND Quận Bình Thủy	1			1	
123	Cần Thơ	TAND Quận Cái Răng	1			1	
124	Cần Thơ	TAND huyện Cờ Đỏ	1			1	
125	Cần Thơ	TAND Quận Ninh Kiều	1	2		3	
126	Cần Thơ	TAND Quận Ô Môn	1			1	
127	Cần Thơ	TAND huyện Phong Điền	1			1	
128	Cần Thơ	TAND huyện Thới Lai	1			1	
129	Cần Thơ	TAND huyện Thốt Nốt	1			1	
130	Cần Thơ	TAND huyện Vĩnh Thạnh	1			1	
131	Đà Nẵng	TAND Quận Cẩm Lệ	1			1	
132	Đà Nẵng	TAND Quận Hải Châu	1	2		3	
133	Đà Nẵng	TAND huyện Hòa Vang	1			1	
134	Đà Nẵng	TAND Quận Liên Chiểu	1			1	
135	Đà Nẵng	TAND Quận Ngũ Hành Sơn	1			1	
136	Đà Nẵng	TAND Quận Sơn Trà	1			1	
137	Đà Nẵng	TAND Quận Thanh Khê	1	2		3	
138	Đắk Nông	TAND huyện Cư Jút	1			1	
139	Đắk Nông	TAND huyện Đắk G'Long	1			1	
140	Đắk Nông	TAND huyện Đắk Milng	1			1	
141	Đắk Nông	TAND huyện Đắk R'Lấp	1			1	
142	Đắk Nông	TAND huyện Đắk Song	1			1	
143	Đắk Nông	TAND T.Phố Gia Nghĩa	1			1	
144	Đắk Nông	TAND huyện Krông Nô	1			1	
145	Đắk Nông	TAND huyện Tuy Đức	1			1	
146	Đắk Lắk	TAND huyện Buôn Đôn	1			1	
147	Đắk Lắk	TAND Thị xã Buôn Hồ	1			1	
148	Đắk Lắk	TAND T.Phố Buôn Ma Thuật	1	2		3	
149	Đắk Lắk	TAND huyện Cư Kuin	1			1	
150	Đắk Lắk	TAND huyện Cư M'gar	1			1	
151	Đắk Lắk	TAND huyện Ea H'leo	1			1	
152	Đắk Lắk	TAND huyện Ea Kar	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
153	Đắc Lắc	TAND huyện Ea Súp	1			1	
154	Đắc Lắc	TAND huyện Krông Ana	1			1	
155	Đắc Lắc	TAND huyện Krông Bông	1			1	
156	Đắc Lắc	TAND huyện Krông Búk	1			1	
157	Đắc Lắc	TAND huyện Krông Năng	1			1	
158	Đắc Lắc	TAND huyện Krông Pắc	1			1	
159	Đắc Lắc	TAND huyện Lắk	1			1	
160	Đắc Lắc	TAND huyện M'Đrắk	1			1	
161	Điện Biên	TAND huyện Điện Biên	1			1	
162	Điện Biên	TAND huyện Điện Biên Đông	1			1	
163	Điện Biên	TAND T.Phó Điện Biên Phủ	1			1	
164	Điện Biên	TAND huyện Mường Ảng	1			1	
165	Điện Biên	TAND huyện Mường Chà	1			1	
166	Điện Biên	TAND thị xã Mường Lay	1			1	
167	Điện Biên	TAND huyện Mường Nhé	1			1	
168	Điện Biên	TAND huyện Nậm Pồ	1			1	
169	Điện Biên	TAND huyện Tủa Chùa	1			1	
170	Điện Biên	TAND huyện Tuần Giáo	1			1	
171	Đồng Nai	TAND T.Phó Biên Hòa	1	2		3	
172	Đồng Nai	TAND huyện Cẩm Mỹ	1			1	
173	Đồng Nai	TAND huyện Định Quán	1			1	
174	Đồng Nai	TAND Thị xã Long Khánh	1	2		3	
175	Đồng Nai	TAND huyện Long Thành	1	2		3	
176	Đồng Nai	TAND huyện Nhơn Trạch	1			1	
177	Đồng Nai	TAND huyện Tân Phú	1			1	
178	Đồng Nai	TAND huyện Thống Nhất	1			1	
179	Đồng Nai	TAND huyện Trảng Bom	1			1	
180	Đồng Nai	TAND huyện Vĩnh Cửu	1			1	
181	Đồng Nai	TAND huyện Xuân Lộc	1	2		3	
182	Đồng Tháp	TAND huyện Cao Lãnh	1			1	
183	Đồng Tháp	TAND T.Phó Cao Lãnh	1	2		3	
184	Đồng Tháp	TAND huyện Châu Thành	1			1	
185	Đồng Tháp	TAND huyện Hồng Ngự	1			1	
186	Đồng Tháp	TAND T.Phó Hồng Ngự	1			1	
187	Đồng Tháp	TAND huyện Lai Vung	1			1	
188	Đồng Tháp	TAND huyện Lấp Vò	1			1	
189	Đồng Tháp	TAND huyện Tam Nông	1			1	
190	Đồng Tháp	TAND huyện Tân Hồng	1			1	
191	Đồng Tháp	TAND huyện Thanh Bình	1			1	
192	Đồng Tháp	TAND huyện Tháp Mười	1	2		3	
193	Đồng Tháp	TAND T.Phó Sa Đéc	1			1	
194	Gia Lai	TAND Thị xã An Khê	1			1	
195	Gia Lai	TAND Thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	1			1	
196	Gia Lai	TAND huyện Chư Páh, tỉnh Gia Lai	1			1	
197	Gia Lai	TAND huyện Chư Prông	1			1	
198	Gia Lai	TAND huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/ký)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
199	Gia Lai	TAND huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	1			1	
200	Gia Lai	TAND huyện Đức Cơ	1			1	
201	Gia Lai	TAND huyện Đăk Đoa	1			1	
202	Gia Lai	TAND huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	1			1	
203	Gia Lai	TAND huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	1			1	
204	Gia Lai	TAND huyện Ia PA, tỉnh Gia Lai	1			1	
205	Gia Lai	TAND huyện Kbang	1			1	
206	Gia Lai	TAND huyện Kông Chro	1			1	
207	Gia Lai	TAND huyện Krông Pa	1			1	
208	Gia Lai	TAND huyện Mang Yang	1			1	
209	Gia Lai	TAND huyện Phú Thiện	1			1	
210	Gia Lai	TAND T.Phố Pleiku	1	2		3	
211	Hà Giang	TAND huyện Bắc Mê	1			1	
212	Hà Giang	TAND huyện Bắc Quang	1			1	
213	Hà Giang	TAND huyện Đông Văn	1			1	
214	Hà Giang	TAND T.Phố Hà Giang	1			1	
215	Hà Giang	TAND huyện Hoàng Su Phì	1			1	
216	Hà Giang	TAND huyện Mèo Vạc	1			1	
217	Hà Giang	TAND huyện Quản Bạ	1			1	
218	Hà Giang	TAND huyện Quang Bình	1			1	
219	Hà Giang	TAND huyện Vị Xuyên	1			1	
220	Hà Giang	TAND huyện Xín Mần	1			1	
221	Hà Giang	TAND huyện Yên Minh	1			1	
222	Hà Nam	TAND huyện Bình Lục	1			1	
223	Hà Nam	TAND huyện Duy Tiên	1			1	
224	Hà Nam	TAND huyện Kim Bảng	1			1	
225	Hà Nam	TAND huyện Lý Nhân	1			1	
226	Hà Nam	TAND T.Phố Phủ Lý	1			1	
227	Hà Nam	TAND huyện Thanh Liêm	1			1	
228	Hà Nội	TAND Quận Ba Đình	1	2		3	
229	Hà Nội	TAND huyện Ba Vì	1			1	
230	Hà Nội	TAND Quận Bắc Từ Liêm	1			1	
231	Hà Nội	TAND Quận Cầu Giấy	1	2		3	
232	Hà Nội	TAND huyện Chương Mỹ	1			1	
233	Hà Nội	TAND huyện Đan Phượng	1			1	
234	Hà Nội	TAND huyện Đông Anh	1	2		3	
235	Hà Nội	TAND Quận Đống Đa	1	2		3	
236	Hà Nội	TAND huyện Gia Lâm	1			1	
237	Hà Nội	TAND Quận Hà Đông	1	2		3	
238	Hà Nội	TAND Quận Hai Bà Trưng	1	2		3	
239	Hà Nội	TAND huyện Hoài Đức	1			1	
240	Hà Nội	TAND Quận Hoàn Kiếm	1	2		3	
241	Hà Nội	TAND Quận Hoàng Mai	1	2		3	
242	Hà Nội	TAND Quận Long Biên	1	2		3	
243	Hà Nội	TAND huyện Mê Linh	1			1	
244	Hà Nội	TAND huyện Mỹ Đức	1			1	
245	Hà Nội	TAND Quận Nam Từ Liêm	1			1	
246	Hà Nội	TAND huyện Phú Xuyên	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
247	Hà Nội	TAND huyện Phúc Thọ	1			1	
248	Hà Nội	TAND huyện Quốc Oai	1			1	
249	Hà Nội	TAND huyện Sóc Sơn	1			1	
250	Hà Nội	TAND huyện Sơn Tây	1			1	
251	Hà Nội	TAND Quận Tây Hồ	1			1	
252	Hà Nội	TAND huyện Thạch Thất	1			1	
253	Hà Nội	TAND huyện Thanh Oai	1			1	
254	Hà Nội	TAND huyện Thanh Trì	1			1	
255	Hà Nội	TAND quận Thanh Xuân	1	2		3	
256	Hà Nội	TAND huyện Thường Tín	1			1	
257	Hà Nội	TAND huyện Ứng Hòa	1			1	
258	Hà Tĩnh	TAND huyện Can Lộc	1			1	
259	Hà Tĩnh	TAND huyện Cẩm Xuyên	1			1	
260	Hà Tĩnh	TAND huyện Đức Thọ	1			1	
261	Hà Tĩnh	TAND T.Phố Hà Tĩnh	1			1	
262	Hà Tĩnh	TAND Thị xã Hồng Lĩnh	1			1	
263	Hà Tĩnh	TAND huyện Hương Khê	1			1	
264	Hà Tĩnh	TAND huyện Hương Sơn	1			1	
265	Hà Tĩnh	TAND huyện Kỳ Anh	1			1	
266	Hà Tĩnh	TAND Thị xã Kỳ Anh	1			1	
267	Hà Tĩnh	TAND huyện Lộc Hà	1			1	
268	Hà Tĩnh	TAND huyện Nghi Xuân	1			1	
269	Hà Tĩnh	TAND huyện Thạch Hà	1			1	
270	Hà Tĩnh	TAND huyện Vũ Quang	1			1	
271	Hải Dương	TAND huyện Bình Giang	1			1	
272	Hải Dương	TAND huyện Cẩm Giàng	1			1	
273	Hải Dương	TAND Thị xã Chí Linh	1			1	
274	Hải Dương	TAND huyện Gia Lộc	1			1	
275	Hải Dương	TAND T.Phố Hải Dương	1	2		3	
276	Hải Dương	TAND Thị xã Kinh Môn	1			1	
277	Hải Dương	TAND huyện Kim Thành	1			1	
278	Hải Dương	TAND huyện Nam Sách	1			1	
279	Hải Dương	TAND huyện Ninh Giang	1			1	
280	Hải Dương	TAND huyện Thanh Hà	1			1	
281	Hải Dương	TAND huyện Thanh Miện	1			1	
282	Hải Dương	TAND huyện Tứ Kỳ	1			1	
283	Hải Phòng	TAND huyện An Dương	1			1	
284	Hải Phòng	TAND huyện An Lão	1			1	
285	Hải Phòng	TAND huyện Bạch Long Vĩ	1			1	
286	Hải Phòng	TAND huyện Cát Hải	1			1	
287	Hải Phòng	TAND Quận Dương Kinh	1			1	
288	Hải Phòng	TAND Quận Đồ Sơn	1			1	
289	Hải Phòng	TAND Quận Hải An	1			1	
290	Hải Phòng	TAND Quận Hồng Bàng	1			1	
291	Hải Phòng	TAND Quận Kiến An	1			1	
292	Hải Phòng	TAND huyện Kiến Thụy	1			1	
293	Hải Phòng	TAND Quận Lê Chân	1	2		3	
294	Hải Phòng	TAND Quận Ngô Quyền	1			1	
295	Hải Phòng	TAND huyện Thủy Nguyên	1	2		3	
296	Hải Phòng	TAND huyện Tiên Lãng	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/ký)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
297	Hải Phòng	TAND huyện Vĩnh Bảo	1			1	
298	Hải Phòng	TAND huyện Châu Thành	1			1	
299	Hải Phòng	TAND huyện Châu Thành A	1			1	
300	Hải Phòng	TAND huyện Long Mỹ	1			1	
301	Hải Phòng	TAND Thị xã Long Mỹ	1			1	
302	Hải Phòng	TAND Thị xã Ngã Bảy	1			1	
303	Hải Phòng	TAND huyện Phụng Hiệp	1			1	
304	Hải Phòng	TAND Tp Vị Vĩ Thanh	1			1	
305	Hải Phòng	TAND huyện Vị Thù	1			1	
306	Hòa Bình	TAND huyện Cao Phong	1			1	
307	Hòa Bình	TAND huyện Đà Bắc	1			1	
308	Hòa Bình	TAND T. Phó Hòa Bình	1			1	
309	Hòa Bình	TAND huyện Kim Bôi	1			1	
310	Hòa Bình	TAND huyện Lạc Sơn	1			1	
311	Hòa Bình	TAND huyện Lạc Thủy	1			1	
312	Hòa Bình	TAND huyện Lương Sơn	1			1	
313	Hòa Bình	TAND huyện Mai Châu	1			1	
314	Hòa Bình	TAND huyện Tân Lạc	1			1	
315	Hòa Bình	TAND huyện Yên Thủy	1			1	
316	Hồ Chí Minh	TAND Quận 1	1	2		3	
317	Hồ Chí Minh	TAND Quận 3	1	2		3	
318	Hồ Chí Minh	TAND Quận 4	1	2		3	
319	Hồ Chí Minh	TAND Quận 5	1	2		3	
320	Hồ Chí Minh	TAND Quận 6	1	2		3	
321	Hồ Chí Minh	TAND Quận 7	1	2		3	
322	Hồ Chí Minh	TAND Quận 8	1	2		3	
323	Hồ Chí Minh	TAND Quận 10	1	2		3	
324	Hồ Chí Minh	TAND Quận 11	1	2		3	
325	Hồ Chí Minh	TAND Quận 12	1	2		3	
326	Hồ Chí Minh	TAND huyện Bình Chánh	1	2		3	
327	Hồ Chí Minh	TAND Quận Bình Tân	1	2		3	
328	Hồ Chí Minh	TAND Quận Bình Thạnh	1	2		3	
329	Hồ Chí Minh	TAND huyện Cần Giờ	1			1	
330	Hồ Chí Minh	TAND huyện Củ Chi	1	2		3	
331	Hồ Chí Minh	TAND Quận Gò Vấp	1	2		3	
332	Hồ Chí Minh	TAND huyện Hóc Môn	1	2		3	
333	Hồ Chí Minh	TAND huyện Nhà Bè	1			1	
334	Hồ Chí Minh	TAND Quận Phú Nhuận	1	2		3	
335	Hồ Chí Minh	TAND Quận Tân Bình	1	2		3	
336	Hồ Chí Minh	TAND Quận Tân Phú	1	2		3	
337	Hồ Chí Minh	TAND T. Phó Thủ Đức	1	5		6	
338	Hưng Yên	TAND huyện Ân Thi	1			1	
339	Hưng Yên	TAND T. Phó Hưng Yên	1			1	
340	Hưng Yên	TAND huyện Khoái Châu	1			1	
341	Hưng Yên	TAND huyện Kim Động	1			1	
342	Hưng Yên	TAND huyện Mỹ Hào	1			1	
343	Hưng Yên	TAND huyện Phù Cừ	1			1	
344	Hưng Yên	TAND huyện Tiên Lữ	1			1	
345	Hưng Yên	TAND huyện Văn Giang	1			1	
346	Hưng Yên	TAND huyện Văn Lâm	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
347	Hưng Yên	TAND huyện Yên Mỹ	1			1	
348	Khánh Hòa	TAND huyện Cam Lâm	1			1	
349	Khánh Hòa	TAND T.Phố Cam Ranh	1			1	
350	Khánh Hòa	TAND huyện Diên Khánh	1			1	
351	Khánh Hòa	TAND huyện Vạn Ninh	1			1	
352	Khánh Hòa	TAND huyện Khánh Vĩnh	1			1	
353	Khánh Hòa	TAND T.Phố Nha Trang	1	2		3	
354	Khánh Hòa	TAND Thị xã Ninh Hòa	1			1	
355	Khánh Hòa	TAND huyện Khánh Sơn	1			1	
356	Kiên Giang	TAND huyện An Biên	1			1	
357	Kiên Giang	TAND huyện An Minh	1			1	
358	Kiên Giang	TAND huyện Châu Thành	1			1	
359	Kiên Giang	TAND huyện Giồng Riềng	1			1	
360	Kiên Giang	TAND huyện Giang Thành	1			1	
361	Kiên Giang	TAND huyện Gò Quao	1			1	
362	Kiên Giang	TAND Thị xã Hà Tiên	1			1	
363	Kiên Giang	TAND huyện Hòn Đất	1			1	
364	Kiên Giang	TAND huyện Kiên Hải	1			1	
365	Kiên Giang	TAND huyện Kiên Lương	1			1	
366	Kiên Giang	TAND huyện Phú Quốc	1			1	
367	Kiên Giang	TAND T.Phố Rạch Giá	1	2		3	
368	Kiên Giang	TAND huyện Tân Hiệp	1			1	
369	Kiên Giang	TAND huyện U Minh Thượng	1			1	
370	Kiên Giang	TAND huyện Vĩnh Thuận	1			1	
371	Kon Tum	TAND huyện Đăk Glei	1			1	
372	Kon Tum	TAND huyện Đăk Hà	1			1	
373	Kon Tum	TAND huyện Đăk Tô	1			1	
374	Kon Tum	TAND huyện Ia H'Drai	1			1	
375	Kon Tum	TAND huyện Kon Plông	1			1	
376	Kon Tum	TAND T.Phố Kon Tum	1			1	
377	Kon Tum	TAND huyện Kon Rẫy	1			1	
378	Kon Tum	TAND huyện Ngọc Hồi	1			1	
379	Kon Tum	TAND huyện Sa Thầy	1			1	
380	Kon Tum	TAND huyện Tu Mơ Rông	1			1	
381	Lai Châu	TAND T.Phố Lai Châu	1			1	
382	Lai Châu	TAND huyện Mường Tè	1			1	
383	Lai Châu	TAND huyện Nậm Nhùn	1			1	
384	Lai Châu	TAND huyện Phong Thổ	1			1	
385	Lai Châu	TAND huyện Sìn Hồ	1			1	
386	Lai Châu	TAND huyện Tam Đường	1			1	
387	Lai Châu	TAND huyện Tân Uyên	1			1	
388	Lai Châu	TAND huyện Than Uyên	1			1	
389	Lạng Sơn	TAND huyện Bắc Sơn	1			1	
390	Lạng Sơn	TAND huyện Bình Gia	1			1	
391	Lạng Sơn	TAND huyện Cao Lộc	1			1	
392	Lạng Sơn	TAND huyện Chi Lăng	1			1	
393	Lạng Sơn	TAND huyện Đình Lập	1			1	
394	Lạng Sơn	TAND huyện Hữu Lũng	1			1	
395	Lạng Sơn	TAND T.Phố Lạng Sơn	1			1	
396	Lạng Sơn	TAND huyện Lộc Bình	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
397	Lạng Sơn	TAND huyện Tràng Định	1			1	
398	Lạng Sơn	TAND huyện Văn Lãng	1			1	
399	Lạng Sơn	TAND huyện Văn Quan	1			1	
400	Lào Cai	TAND huyện Bảo Thắng	1			1	
401	Lào Cai	TAND huyện Bảo Yên	1			1	
402	Lào Cai	TAND huyện Bắc Hà	1			1	
403	Lào Cai	TAND huyện Bát Xát	1			1	
404	Lào Cai	TAND T.Phố Lào Cai	1			1	
405	Lào Cai	TAND huyện Mường Khương	1			1	
406	Lào Cai	TAND huyện Sa Pa	1			1	
407	Lào Cai	TAND huyện Si Ma Cai	1			1	
408	Lào Cai	TAND huyện Văn Bàn	1			1	
409	Lâm Đồng	TAND huyện Bảo Lâm	1			1	
410	Lâm Đồng	TAND T.Phố Bảo Lộc	1			1	
411	Lâm Đồng	TAND huyện Cát Tiên	1			1	
412	Lâm Đồng	TAND huyện Di Linh	1			1	
413	Lâm Đồng	TAND huyện Đạ Huoai	1			1	
414	Lâm Đồng	TAND T.Phố Đà Lạt	1	2		3	
415	Lâm Đồng	TAND huyện Đạ Tẻh	1			1	
416	Lâm Đồng	TAND huyện Đam Rông	1			1	
417	Lâm Đồng	TAND huyện Đơn Dương	1			1	
418	Lâm Đồng	TAND huyện Đức Trọng	1	2		3	
419	Lâm Đồng	TAND huyện Lạc Dương	1			1	
420	Lâm Đồng	TAND huyện Lâm Hà	1			1	
421	Long An	TAND huyện Bến Lức	1	2		3	
422	Long An	TAND huyện Cần Đước	1			1	
423	Long An	TAND huyện Cần Giuộc	1	2		3	
424	Long An	TAND huyện Châu Thành	1			1	
425	Long An	TAND huyện Đức Hòa	1	2		3	
426	Long An	TAND huyện Đức Huệ	1			1	
427	Long An	TAND Thị xã Kiến Tường	1			1	
428	Long An	TAND huyện Mộc Hóa	1			1	
429	Long An	TAND T.Phố Tân An	1	2		3	
430	Long An	TAND huyện Tân Hưng	1			1	
431	Long An	TAND huyện Tân Thạnh	1			1	
432	Long An	TAND huyện Tân Trụ	1			1	
433	Long An	TAND huyện Thạnh Hóa	1			1	
434	Long An	TAND huyện Thủ Thừa	1			1	
435	Long An	TAND huyện Vĩnh Hưng	1			1	
436	Nam Định	TAND huyện Giao Thủy	1			1	
437	Nam Định	TAND huyện Hải Hậu	1			1	
438	Nam Định	TAND huyện Mỹ Lộc	1			1	
439	Nam Định	TAND T.Phố Nam Định	1			1	
440	Nam Định	TAND huyện Nam Trực	1			1	



STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/ký)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
441	Nam Định	TAND huyện Nghĩa Hưng	1			1	
442	Nam Định	TAND huyện Trực Ninh	1			1	
443	Nam Định	TAND huyện Vụ Bản	1			1	
444	Nam Định	TAND huyện Xuân Trường	1			1	
445	Nam Định	TAND huyện Ý Yên	1			1	
446	Nghệ An	TAND huyện Anh Sơn	1			1	
447	Nghệ An	TAND huyện Con Cuông	1			1	
448	Nghệ An	TAND thị xã Cửa Lò	1			1	
449	Nghệ An	TAND huyện Diễn Châu	1			1	
450	Nghệ An	TAND huyện Đô Lương	1			1	
451	Nghệ An	TAND Thị xã Hoàng Mai	1			1	
452	Nghệ An	TAND huyện Hưng Nguyên	1			1	
453	Nghệ An	TAND huyện Kỳ Sơn	1			1	
454	Nghệ An	TAND huyện Nam Đàn	1			1	
455	Nghệ An	TAND huyện Nghi Lộc	1			1	
456	Nghệ An	TAND huyện Nghĩa Đàn	1			1	
457	Nghệ An	TAND huyện Quế Phong	1			1	
458	Nghệ An	TAND huyện Quý Châu	1			1	
459	Nghệ An	TAND huyện Quý Hợp	1			1	
460	Nghệ An	TAND huyện Quỳnh Lưu	1			1	
461	Nghệ An	TAND huyện Tân Kỳ	1			1	
462	Nghệ An	TAND Thị xã Thái Hòa	1			1	
463	Nghệ An	TAND huyện Thanh Chương	1			1	
464	Nghệ An	TAND huyện Tương Dương	1			1	
465	Nghệ An	TAND T. Phố Vinh	1	2		3	
466	Nghệ An	TAND huyện Yên Thành	1			1	
467	Ninh Bình	TAND huyện Gia Viễn	1			1	
468	Ninh Bình	TAND huyện Hoa Lư	1			1	
469	Ninh Bình	TAND huyện Kim Sơn	1			1	
470	Ninh Bình	TAND huyện Nho Quan	1			1	
471	Ninh Bình	TAND T. Phố Ninh Bình	1			1	
472	Ninh Bình	TAND T. Phố Tam Điệp	1			1	
473	Ninh Bình	TAND huyện Yên Khánh	1			1	
474	Ninh Bình	TAND huyện Yên Mô	1			1	
475	Ninh Thuận	TAND huyện Bác Ái	1			1	
476	Ninh Thuận	TAND huyện Ninh Hải	1			1	
477	Ninh Thuận	TAND huyện Ninh Phước	1			1	
478	Ninh Thuận	TAND huyện Ninh Sơn	1			1	
479	Ninh Thuận	TAND T. Phố Phan Rang - Tháp Chàm	1			1	
480	Ninh Thuận	TAND huyện Thuận Bắc	1			1	
481	Ninh Thuận	TAND huyện Thuận Nam	1			1	
482	Phú Thọ	TAND huyện Cẩm Khê	1			1	
483	Phú Thọ	TAND huyện Đoan Hùng	1			1	
484	Phú Thọ	TAND huyện Hạ Hòa	1			1	
485	Phú Thọ	TAND huyện Lâm Thao	1			1	
486	Phú Thọ	TAND huyện Phù Ninh	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
487	Phú Thọ	TAND Thị xã Phú Thọ	1			1	
488	Phú Thọ	TAND huyện Tam Nông	1			1	
489	Phú Thọ	TAND huyện Tân Sơn	1			1	
490	Phú Thọ	TAND huyện Thanh Ba	1			1	
491	Phú Thọ	TAND huyện Thanh Sơn	1			1	
492	Phú Thọ	TAND huyện Thanh Thủy	1			1	
493	Phú Thọ	TAND T.Phố Việt Trì	1	2		3	
494	Phú Thọ	TAND huyện Yên Lập	1			1	
495	Phú Yên	TAND huyện Đông Hòa	1			1	
496	Phú Yên	TAND huyện Đồng Xuân	1			1	
497	Phú Yên	TAND huyện Phú Hòa	1			1	
498	Phú Yên	TAND Thị xã Sông Cầu	1			1	
499	Phú Yên	TAND huyện Sông Hinh	1			1	
500	Phú Yên	TAND huyện Sơn Hòa	1			1	
501	Phú Yên	TAND huyện Tây Hòa	1			1	
502	Phú Yên	TAND huyện Tuy An	1			1	
503	Phú Yên	TAND T.Phố Tuy Hòa	1	2		3	
504	Quảng Bình	TAND Thị xã Ba Đồn	1			1	
505	Quảng Bình	TAND huyện Bố Trạch	1			1	
506	Quảng Bình	TAND T.Phố Đồng Hới	1			1	
507	Quảng Bình	TAND huyện Lệ Thủy	1			1	
508	Quảng Bình	TAND huyện Minh Hóa	1			1	
509	Quảng Bình	TAND huyện Quảng Ninh	1			1	
510	Quảng Bình	TAND huyện Quảng Trạch	1			1	
511	Quảng Bình	TAND huyện Tuyên Hóa	1			1	
512	Quảng Nam	TAND huyện Bắc Trà My	1			1	
513	Quảng Nam	TAND huyện Duy Xuyên	1			1	
514	Quảng Nam	TAND huyện Đại Lộc	1			1	
515	Quảng Nam	TAND Thị xã Điện Bàn	1			1	
516	Quảng Nam	TAND huyện Đông Giang	1			1	
517	Quảng Nam	TAND huyện Hiệp Đức	1			1	
518	Quảng Nam	TAND T.Phố Hội An	1			1	
519	Quảng Nam	TAND huyện Nam Giang	1			1	
520	Quảng Nam	TAND huyện Nam Trà My	1			1	
521	Quảng Nam	TAND huyện Nông Sơn	1			1	
522	Quảng Nam	TAND huyện Núi Thành	1			1	
523	Quảng Nam	TAND huyện Phước Sơn	1			1	
524	Quảng Nam	TAND huyện Phú Ninh	1			1	
525	Quảng Nam	TAND huyện Quế Sơn	1			1	
526	Quảng Nam	TAND T.Phố Tam Kỳ	1			1	
527	Quảng Nam	TAND huyện Tây Giang	1			1	
528	Quảng Nam	TAND huyện Thăng Bình	1			1	
529	Quảng Nam	TAND huyện Tiên Phước	1			1	
530	Quảng Ngãi	TAND huyện Ba Tơ	1			1	
531	Quảng Ngãi	TAND huyện Bình Sơn	1			1	
532	Quảng Ngãi	TAND huyện Đức Phổ	1			1	
533	Quảng Ngãi	TAND huyện Lý Sơn	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/ký)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
534	Quảng Ngãi	TAND huyện Minh Long	1			1	
535	Quảng Ngãi	TAND huyện Mộ Đức	1			1	
536	Quảng Ngãi	TAND huyện Nghĩa Hành	1			1	
537	Quảng Ngãi	TAND T.Phố Quảng Ngãi	1			1	
538	Quảng Ngãi	TAND huyện Sơn Hà	1			1	
539	Quảng Ngãi	TAND huyện Sơn Tây	1			1	
540	Quảng Ngãi	TAND huyện Sơn Tịnh	1			1	
541	Quảng Ngãi	TAND huyện Trà Bồng	1			1	
542	Quảng Ngãi	TAND huyện Tư Nghĩa	1			1	
543	Quảng Ninh	TAND huyện Ba Chẽ	1			1	
544	Quảng Ninh	TAND huyện Bình Liêu	1			1	
545	Quảng Ninh	TAND T.Phố Cẩm Phả	1			1	
546	Quảng Ninh	TAND huyện Cô Tô	1			1	
547	Quảng Ninh	TAND huyện Đầm Hà	1			1	
548	Quảng Ninh	TAND Thị xã Đông Triều	1			1	
549	Quảng Ninh	TAND T.Phố Hạ Long	1	2		3	
550	Quảng Ninh	TAND huyện Hải Hà	1			1	
551	Quảng Ninh	TAND T.Phố Móng Cái	1			1	
552	Quảng Ninh	TAND Thị xã Quảng Yên	1			1	
553	Quảng Ninh	TAND huyện Tiên Yên	1			1	
554	Quảng Ninh	TAND T.Phố Uông Bí	1			1	
555	Quảng Ninh	TAND huyện Vân Đồn	1			1	
556	Quảng Trị	TAND huyện Cam Lộ	1			1	
557	Quảng Trị	TAND huyện Đakrông	1			1	
558	Quảng Trị	TAND T.Phố Đông Hà	1			1	
559	Quảng Trị	TAND huyện Gio Linh	1			1	
560	Quảng Trị	TAND huyện Hải Lăng	1			1	
561	Quảng Trị	TAND huyện Hướng Hóa	1			1	
562	Quảng Trị	TAND Thị xã Quảng Trị	1			1	
563	Quảng Trị	TAND huyện Triệu Phong	1			1	
564	Quảng Trị	TAND huyện Vĩnh Linh	1			1	
565	Sóc Trăng	TAND huyện Châu Thành	1			1	
566	Sóc Trăng	TAND huyện Cù Lao Dung	1			1	
567	Sóc Trăng	TAND huyện Kế Sách	1			1	
568	Sóc Trăng	TAND huyện Long Phú	1			1	
569	Sóc Trăng	TAND huyện Mỹ Tú	1			1	
570	Sóc Trăng	TAND huyện Mỹ Xuyên	1			1	
571	Sóc Trăng	TAND Thị xã Ngã Năm	1			1	
572	Sóc Trăng	TAND T.Phố Sóc Trăng	1			1	
573	Sóc Trăng	TAND huyện Thạnh Trị	1			1	
574	Sóc Trăng	TAND huyện Trần Đề	1			1	
575	Sóc Trăng	TAND Thị xã Vĩnh Châu	1			1	
576	Sơn La	TAND huyện Bắc Yên	1			1	
577	Sơn La	TAND huyện Mai Sơn	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
578	Sơn La	TAND huyện Mộc Châu	1			1	
579	Sơn La	TAND huyện Mường La	1			1	
580	Sơn La	TAND huyện Phù Yên	1			1	
581	Sơn La	TAND huyện Quỳnh Nhai	1			1	
582	Sơn La	TAND T.Phố Sơn La	1			1	
583	Sơn La	TAND huyện Sông Mã	1			1	
584	Sơn La	TAND huyện Sốp Cộp	1			1	
585	Sơn La	TAND huyện Thuận Châu	1			1	
586	Sơn La	TAND huyện Vân Hồ	1			1	
587	Sơn La	TAND huyện Yên Châu	1			1	
588	Tây Ninh	TAND huyện Bến Cầu	1			1	
589	Tây Ninh	TAND huyện Châu Thành	1	2		3	
590	Tây Ninh	TAND huyện Dương Minh Châu	1			1	
591	Tây Ninh	TAND huyện Gò Dầu	1	2		3	
592	Tây Ninh	TAND huyện Hòa Thành	1	2		3	
593	Tây Ninh	TAND huyện Tân Biên	1			1	
594	Tây Ninh	TAND huyện Tân Châu	1	2		3	
595	Tây Ninh	TAND T.Phố Tây Ninh	1	2		3	
596	Tây Ninh	TAND Thị xã Trảng Bàng	1	2		3	
597	Thái Bình	TAND huyện Đông Hưng	1			1	
598	Thái Bình	TAND huyện Hưng Hà	1			1	
599	Thái Bình	TAND huyện Kiến Xương	1			1	
600	Thái Bình	TAND huyện Quỳnh Phụ	1			1	
601	Thái Bình	TAND T.Phố Thái Bình	1			1	
602	Thái Bình	TAND huyện Thái Thụy	1			1	
603	Thái Bình	TAND huyện Tiền Hải	1			1	
604	Thái Bình	TAND huyện Vũ Thư	1			1	
605	Thái Nguyên	TAND huyện Đại Từ	1			1	
606	Thái Nguyên	TAND huyện Định Hóa	1			1	
607	Thái Nguyên	TAND huyện Đông Hỷ	1			1	
608	Thái Nguyên	TAND huyện Phổ Yên	1			1	
609	Thái Nguyên	TAND huyện Phú Bình	1			1	
610	Thái Nguyên	TAND huyện Phú Lương	1			1	
611	Thái Nguyên	TAND T.Phố Sông Công	1			1	
612	Thái Nguyên	TAND T.Phố Thái Nguyên	1	2		3	
613	Thái Nguyên	TAND huyện Võ Nhai	1			1	
614	Thanh Hóa	TAND huyện Bá Thước	1			1	
615	Thanh Hóa	TAND Thị xã Bỉm Sơn	1			1	
616	Thanh Hóa	TAND huyện Cẩm Thủy	1			1	
617	Thanh Hóa	TAND huyện Đông Sơn	1			1	
618	Thanh Hóa	TAND huyện Hà Trung	1			1	
619	Thanh Hóa	TAND huyện Hậu Lộc	1			1	
620	Thanh Hóa	TAND huyện Hoằng Hóa	1			1	
621	Thanh Hóa	TAND huyện Lang Chánh	1			1	
622	Thanh Hóa	TAND huyện Mường Lát	1			1	
623	Thanh Hóa	TAND huyện Nga Sơn	1			1	
624	Thanh Hóa	TAND huyện Ngọc Lặc	1			1	
625	Thanh Hóa	TAND Thị xã Nghi Sơn	1			1	
626	Thanh Hóa	TAND huyện Như Thanh	1			1	



STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tò/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
627	Thanh Hóa	TAND huyện Như Xuân	1			1	
628	Thanh Hóa	TAND huyện Nông Cống	1			1	
629	Thanh Hóa	TAND huyện Quan Hóa	1			1	
630	Thanh Hóa	TAND huyện Quan Sơn	1			1	
631	Thanh Hóa	TAND huyện Quảng Xương	1			1	
632	Thanh Hóa	TAND T.Phố Sầm Sơn	1			1	
633	Thanh Hóa	TAND T.Phố Thanh Hóa	1	2		3	
634	Thanh Hóa	TAND huyện Thạch Thành	1			1	
635	Thanh Hóa	TAND huyện Thiệu Hóa	1			1	
636	Thanh Hóa	TAND huyện Thọ Xuân	1			1	
637	Thanh Hóa	TAND huyện Thường Xuân	1			1	
638	Thanh Hóa	TAND huyện Triệu Sơn	1			1	
639	Thanh Hóa	TAND huyện Vĩnh Lộc	1			1	
640	Thanh Hóa	TAND huyện Yên Định	1			1	
641	Thừa Thiên - Huế	TAND huyện A Lưới	1			1	
642	Thừa Thiên - Huế	TAND T.Phố Huế	1			1	
643	Thừa Thiên - Huế	TAND Thị xã Hương Thủy	1			1	
644	Thừa Thiên - Huế	TAND Thị xã Hương Trà	1			1	
645	Thừa Thiên - Huế	TAND huyện Nam Đông	1			1	
646	Thừa Thiên - Huế	TAND huyện Phong Điền	1			1	
647	Thừa Thiên - Huế	TAND huyện Phú Lộc	1			1	
648	Thừa Thiên - Huế	TAND huyện Phú Vang	1			1	
649	Thừa Thiên - Huế	TAND huyện Quảng Điền	1			1	
650	Tiền Giang	TAND huyện Cái Bè	1			1	
651	Tiền Giang	TAND Thị xã Cai Lậy	1			1	
652	Tiền Giang	TAND huyện Cai Lậy	1			1	
653	Tiền Giang	TAND huyện Châu Thành	1			1	
654	Tiền Giang	TAND huyện Chợ Gạo	1			1	
655	Tiền Giang	TAND Thị xã Gò Công	1			1	
656	Tiền Giang	TAND huyện Gò Công Đông	1			1	
657	Tiền Giang	TAND huyện Gò Công Tây	1			1	
658	Tiền Giang	TAND T.Phố Mỹ Tho	1			1	
659	Tiền Giang	TAND huyện Tân Phú Đông	1			1	
660	Tiền Giang	TAND huyện Tân Phước	1			1	
661	Trà Vinh	TAND huyện Càng Long	1			1	
662	Trà Vinh	TAND huyện Cầu Kè	1			1	
663	Trà Vinh	TAND huyện Cầu Ngang	1			1	
664	Trà Vinh	TAND huyện Châu Thành	1			1	
665	Trà Vinh	TAND huyện Duyên Hải	1			1	
666	Trà Vinh	TAND Thị xã Duyên Hải	1			1	
667	Trà Vinh	TAND huyện Tiểu Cần	1			1	
668	Trà Vinh	TAND huyện Trà Cú	1			1	
669	Trà Vinh	TAND T.Phố Trà Vinh	1			1	
670	Tuyên Quang	TAND huyện Chiêm Hóa	1			1	
671	Tuyên Quang	TAND huyện Hàm Yên	1			1	
672	Tuyên Quang	TAND huyện Lâm Bình	1			1	
673	Tuyên Quang	TAND huyện Na Hang	1			1	
674	Tuyên Quang	TAND huyện Sơn Dương	1			1	
675	Tuyên Quang	TAND T.Phố Tuyên Quang	1			1	
676	Tuyên Quang	TAND huyện Yên Sơn	1			1	
677	Vĩnh Long	TAND Thị xã Bình Minh	1			1	

STT	Địa chỉ	Đơn vị	Số lượng (tờ/kỳ)			Ghi chú	
			Năm 2021	Bổ sung năm 2022			Tổng cộng
				Toà chuyên trách	Văn phòng		
678	Vĩnh Long	TAND huyện Bình Tân	1			1	
679	Vĩnh Long	TAND huyện Long Hồ	1			1	
680	Vĩnh Long	TAND huyện Mang Thít	1			1	
681	Vĩnh Long	TAND huyện Tam Bình	1			1	
682	Vĩnh Long	TAND huyện Trà Ôn	1			1	
683	Vĩnh Long	TAND T.Phố Vĩnh Long	1	2		3	
684	Vĩnh Long	TAND huyện Vũng Liêm	1			1	
685	Vĩnh Phúc	TAND huyện Bình Xuyên	1			1	
686	Vĩnh Phúc	TAND huyện Lập Thạch	1			1	
687	Vĩnh Phúc	TAND T.Phố Phúc Yên	1			1	
688	Vĩnh Phúc	TAND huyện Sông Lô	1			1	
689	Vĩnh Phúc	TAND huyện Tam Dương	1			1	
690	Vĩnh Phúc	TAND huyện Tam Đảo	1			1	
691	Vĩnh Phúc	TAND huyện Vĩnh Tường	1			1	
692	Vĩnh Phúc	TAND T.Phố Vĩnh Yên	1			1	
693	Vĩnh Phúc	TAND huyện Yên Lạc	1			1	
694	Yên Bái	TAND huyện Lục Yên	1			1	
695	Yên Bái	TAND huyện Mù Cang Chải	1			1	
696	Yên Bái	TAND Thị xã Nghĩa Lộ	1			1	
697	Yên Bái	TAND huyện Trạm Tấu	1			1	
698	Yên Bái	TAND huyện Trấn Yên	1			1	
699	Yên Bái	TAND huyện Văn Yên	1			1	
700	Yên Bái	TAND huyện Văn Chấn	1			1	
701	Yên Bái	TAND T.Phố Yên Bái	1			1	
702	Yên Bái	TAND huyện Yên Bình	1			1	
		Tổng cộng	1.008	437	66	1.511	



Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
	SỐ BẢO THƯƠNG + ĐẶC BIỆT	3.189	558.000	1.779.462.000
	Tòa án nhân dân tối cao	31	558.000	17.298.000
	TAND cấp cao tại Hà Nội	21	558.000	11.718.000
	TAND cấp cao tại Đà Nẵng	14	558.000	7.812.000
	TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh	22	558.000	12.276.000
1	HÀ NỘI	114	558.000	63.612.000
1	TAND TP Hà Nội	24	558.000	13.392.000
2	TAND huyện Gia Lâm	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Hoài Đức	3	558.000	1.674.000
4	TAND quận Cầu Giấy	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Thường Tín	3	558.000	1.674.000
6	TAND quận Hà Đông	3	558.000	1.674.000
7	TAND quận Ba Đình	3	558.000	1.674.000
8	TAND quận Hoàn Kiếm	3	558.000	1.674.000
9	TAND quận Hai Bà Trưng	3	558.000	1.674.000
10	TAND quận Đống Đa	3	558.000	1.674.000
11	TAND quận Tây Hồ	3	558.000	1.674.000
12	TAND quận Thanh Xuân	3	558.000	1.674.000
13	TAND quận Hoàng Mai	3	558.000	1.674.000
14	TAND quận Long Biên	3	558.000	1.674.000
15	TAND quận Nam Từ Liêm	3	558.000	1.674.000
16	TAND quận Bắc Từ Liêm	3	558.000	1.674.000
17	TAND huyện Thanh Trì	3	558.000	1.674.000
18	TAND huyện Đông Anh	3	558.000	1.674.000
19	TAND huyện Sóc Sơn	3	558.000	1.674.000
20	TAND thị xã Sơn Tây	3	558.000	1.674.000
21	TAND huyện Phú Xuyên	3	558.000	1.674.000
22	TAND huyện Thạch Thất	3	558.000	1.674.000
23	TAND huyện Phúc Thọ	3	558.000	1.674.000
24	TAND huyện Ba Vì	3	558.000	1.674.000
25	TAND huyện Thanh Oai	3	558.000	1.674.000
26	TAND huyện Mỹ Đức	3	558.000	1.674.000
27	TAND huyện Quốc Oai	3	558.000	1.674.000
28	TAND huyện Chương Mỹ	3	558.000	1.674.000
29	TAND huyện Đan Phượng	3	558.000	1.674.000
30	TAND huyện Mê Linh	3	558.000	1.674.000
31	TAND huyện Ứng Hòa	3	558.000	1.674.000
2	TP HỒ CHÍ MINH	104	558.000	58.032.000
1	TAND TP Hồ Chí Minh	32	558.000	17.856.000
2	TAND Quận Bình Thạnh - HCM	3	558.000	1.674.000
3	TAND quận 1	3	558.000	1.674.000
4	TAND quận 9	3	558.000	1.674.000
5	TAND quận 10	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Củ Chi	3	558.000	1.674.000
7	TAND quận Thủ Đức	3	558.000	1.674.000



Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
8	TAND huyện Nhà Bè	3	558.000	1.674.000
9	TAND quận 12	3	558.000	1.674.000
10	TAND Quận 2	3	558.000	1.674.000
11	TAND quận Phú Nhuận	3	558.000	1.674.000
12	TAND quận 3	3	558.000	1.674.000
13	TAND quận 4	3	558.000	1.674.000
14	TAND quận 5	3	558.000	1.674.000
15	TAND quận 6	3	558.000	1.674.000
16	TAND quận 7	3	558.000	1.674.000
17	TAND quận 8	3	558.000	1.674.000
18	TAND quận 11	3	558.000	1.674.000
19	TAND quận Tân Bình	3	558.000	1.674.000
20	TAND quận Gò Vấp	3	558.000	1.674.000
21	TAND quận Tân Phú	3	558.000	1.674.000
22	TAND quận Bình Tân	3	558.000	1.674.000
23	TAND huyện Bình Chánh	3	558.000	1.674.000
24	TAND huyện Cần Giờ	3	558.000	1.674.000
25	TAND huyện Hóc Môn	3	558.000	1.674.000
3	VĨNH PHÚC	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Tam Dương	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Yên Lạc	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Lập Thạch	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Bình Xuyên	3	558.000	1.674.000
6	TAND TP Vĩnh Yên	3	558.000	1.674.000
7	TAND TX Phúc Yên	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Sông Lô	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Tam Đảo	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Vĩnh Tường	3	558.000	1.674.000
4	PHÚ THỌ	54	558.000	30.132.000
1	TAND tỉnh Phú Thọ	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Tam Nông	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Phú Ninh	3	558.000	1.674.000
4	TAND thị xã Phú Thọ	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Tân Sơn	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Lâm Thao	3	558.000	1.674.000
7	TAND TP Việt Trì	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Hạ Hòa	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Thanh Thủy	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Yên Lập	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Đoan Hùng	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Cẩm Khê	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Thanh Ba	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Thanh Sơn	3	558.000	1.674.000
5	NAM ĐỊNH	45	558.000	25.110.000
1	TAND tỉnh Nam Định	15	558.000	8.370.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
2	TAND huyện Nghĩa Hưng	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Nam Trực	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Mỹ Lộc	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Vụ Bản	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Giao Thủy	3	558.000	1.674.000
7	TAND TP Nam Định	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Trực Ninh	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Xuân Trường	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Ý Yên	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Hải Hậu	3	558.000	1.674.000
6	HÀ NAM	33	558.000	18.414.000
1	TAND tỉnh Hà Nam	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Bình Lục	3	558.000	1.674.000
3	TAND TP Phủ Lý	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Kim Bảng	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Duy Tiên	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Lý Nhân	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Thanh Liêm	3	558.000	1.674.000
7	YÊN BÁI	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Yên Bái	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Yên Bình	3	558.000	1.674.000
3	TAND TP Yên Bái	3	558.000	1.674.000
4	TAND thị xã Nghĩa Lộ	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Trấn Yên	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Lục Yên	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Văn Yên	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Trạm Tấu	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Mù Cang Chải	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Văn Chấn	3	558.000	1.674.000
8	LÀO CAI	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Lào Cai	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện SaPa	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Bắc Hà	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Bảo Yên	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Bảo Thắng	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Bát Xát	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Mường Khương	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Văn Bàn	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Si Ma Cai	3	558.000	1.674.000
10	TAND TP Lào Cai	3	558.000	1.674.000
9	LANG SƠN	48	558.000	26.784.000
1	TAND tỉnh Lạng Sơn	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Lạng Sơn	3	558.000	1.674.000
3	TAND H Chi Lăng	3	558.000	1.674.000
4	TAND H Đình Lập	3	558.000	1.674.000
5	TAND H Cao Lộc	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	I	2	3
6	TAND H Văn Quan	3	558.000	1.674.000
7	TAND H Bắc Sơn	3	558.000	1.674.000
8	TAND H Lộc Bình	3	558.000	1.674.000
9	TAND H Văn Lãng	3	558.000	1.674.000
10	TAND H Bình Gia	3	558.000	1.674.000
11	TAND H Tràng Định	3	558.000	1.674.000
12	TAND H Hữu Lũng	3	558.000	1.674.000
10	BẮC GIANG	45	558.000	25.110.000
1	TAND tỉnh Bắc Giang	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Lục Nam	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Tân Yên	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Yên Dũng	3	558.000	1.674.000
5	TAND TP Bắc Giang	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Lạng Giang	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Lục Ngạn	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Việt Yên	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Sơn Động	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Yên Thế	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Hiệp Hòa	3	558.000	1.674.000
11	BẮC NINH	39	558.000	21.762.000
1	TAND tỉnh Bắc Ninh	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Lương Tài	3	558.000	1.674.000
3	TAND thị xã Từ Sơn	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Gia Bình	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Quế Võ	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Tiên Du	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Yên Phong	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Thuận Thành	3	558.000	1.674.000
9	TAND TP Bắc Ninh	3	558.000	1.674.000
12	THÁI NGUYÊN	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Thái Nguyên	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Đại Từ	3	558.000	1.674.000
3	TAND thị xã Phổ Yên	3	558.000	1.674.000
4	TAND TP Thái Nguyên	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Võ Nhai	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Phú Lương	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Định Hóa	3	558.000	1.674.000
8	TAND thị xã Sông Công	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Đồng Hỷ	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Phú Bình	3	558.000	1.674.000
14	NGHỆ AN	78	558.000	43.524.000
1	TAND tỉnh Nghệ An	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Nghĩa Đàn	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Quỳnh Hợp	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Quỳnh Lưu	3	558.000	1.674.000
5	TAND thị xã Cửa Lò	3	558.000	1.674.000

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	I	2	3
6	TAND huyện Quý Châu	3	558.000	1.674.000
7	TAND TP Vinh	3	558.000	1.674.000
8	TAND thị xã Thái Hòa	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Tân Kỳ	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Yên Thành	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Kỳ Sơn	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Tương Dương	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Nghi Lộc	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Đô Lương	3	558.000	1.674.000
15	TAND huyện Con Cuông	3	558.000	1.674.000
16	TAND huyện Anh Sơn	3	558.000	1.674.000
17	TAND huyện Nam Đàn	3	558.000	1.674.000
18	TAND huyện Hưng Nguyên	3	558.000	1.674.000
19	TAND huyện Diễn Châu	3	558.000	1.674.000
20	TAND huyện Thanh Chương	3	558.000	1.674.000
21	TAND thị xã Hoàng Mai	3	558.000	1.674.000
22	TAND huyện Quế Phong	3	558.000	1.674.000
14	ĐÀ NẴNG	36	558.000	20.088.000
1	TAND TP Đà Nẵng	15	558.000	8.370.000
2	TAND quận Hải Châu	3	558.000	1.674.000
3	TAND quận Thanh Khê	3	558.000	1.674.000
4	TAND quận Liên Chiểu	3	558.000	1.674.000
5	TAND quận Cẩm Lệ	3	558.000	1.674.000
6	TAND quận Ngũ Hành Sơn	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Hòa Vang	3	558.000	1.674.000
8	TAND quận Sơn Trà	3	558.000	1.674.000
15	HÀ TĨNH	54	558.000	30.132.000
1	TAND tỉnh Hà Tĩnh	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Nghi Xuân	3	558.000	1.674.000
3	TAND thị xã Hồng Lĩnh	3	558.000	1.674.000
4	TAND Thành phố Hà Tĩnh	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Can Lộc	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Thạch Hà	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Lộc Hà	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Đức Thọ	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Vũ Quang	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Hương Khê	3	558.000	1.674.000
11	TAND thị xã Kỳ Anh	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Kỳ Anh	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Cẩm Xuyên	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Hương Sơn	3	558.000	1.674.000
16	QUẢNG BÌNH	39	558.000	21.762.000
1	TAND tỉnh Quảng Bình	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Lệ Thủy	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Minh Hóa	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Bố Trạch	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
5	TAND huyện Quảng Ninh	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Ba Đồn	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Tuyên Hóa	3	558.000	1.674.000
8	TAND TP Đồng Hới	3	558.000	1.674.000
9	TAND Huyện Quảng Trạch	3	558.000	1.674.000
17	QUẢNG TRỊ	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Quảng Trị	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Gio Linh	3	558.000	1.674.000
3	TAND thị xã Quảng Trị	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Đông Hà	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Cam Lộ	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện ĐakRông	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Hướng Hóa	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Triệu Phong	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Hải Lăng	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Vĩnh Linh	3	558.000	1.674.000
18	THỪA THIÊN HUẾ	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	15	558.000	8.370.000
2	TAND thị xã Hương Thủy	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Phú Vang	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Phong Điền	3	558.000	1.674.000
5	TAND TP Huế	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Quảng Điền	3	558.000	1.674.000
7	TAND thị xã Hương Trà	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện A Lưới	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Nam Đông	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Phú Lộc	3	558.000	1.674.000
19	QUẢNG NAM	69	558.000	38.502.000
1	TAND tỉnh Quảng Nam	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Nam Giang	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Quế Sơn	3	558.000	1.674.000
4	TAND TP Tam Kỳ	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Phú Ninh	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Thăng Bình	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Đại Lộc	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Phước Sơn	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Nông Sơn	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Duy Xuyên	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Núi Thành	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Bắc Trà My	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Nam Trà My	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Tiên Phước	3	558.000	1.674.000
15	TAND huyện Đông Giang	3	558.000	1.674.000
16	TAND huyện Hiệp Đức	3	558.000	1.674.000
17	TAND huyện Tây Giang	3	558.000	1.674.000
18	TAND TP Hội An	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
19	TAND thị xã Điện Bàn	3	558.000	1.674.000
20	QUẢNG NGÃI	57	558.000	31.806.000
1	TAND tỉnh Quảng Ngãi	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Đức Phổ	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Sơn Tây	3	558.000	1.674.000
4	TAND Huyện Mộ Đức	3	558.000	1.674.000
5	TAND Huyện Trà Bồng	3	558.000	1.674.000
6	TAND TP Quảng Ngãi	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Tư Nghĩa	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Sơn Tịnh	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Nghĩa Hành	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Minh Long	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Sơn Hà	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Tây Trà	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Lý Sơn	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Bình Sơn	3	558.000	1.674.000
15	TAND huyện Ba Tơ	3	558.000	1.674.000
21	ĐẮK LẮK	60	558.000	33.480.000
1	TAND tỉnh Đắk Lắk	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Mdrak- tỉnh Đắk Lắk	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Krông Năng	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Krông Ana	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện CưMgar	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Ea Kar	3	558.000	1.674.000
7	TAND TP Buôn Ma Thuột	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Krông Păk	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Lắk	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Cư Kuin	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Krông Bông	3	558.000	1.674.000
12	TAND thị xã Buôn Hồ	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Krông Búk	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Ea Súp	3	558.000	1.674.000
15	TAND huyện EA H'Leo	3	558.000	1.674.000
16	TAND huyện Buôn Đôn	3	558.000	1.674.000
22	ĐẮC NÔNG	39	558.000	21.762.000
1	TAND tỉnh Đắk Nông	15	558.000	8.370.000
2	TAND thị xã Gia Nghĩa	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Đắk Mil	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Cư Jút	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Krông Nô	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Đắk R'lấp	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Đắk Song	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Đắk Glong	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Tuy Đức	3	558.000	1.674.000
23	GIA LAI	66	558.000	36.828.000
1	TAND tỉnh Gia Lai	15	558.000	8.370.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
2	TAND huyện Krông Pa	3	558.000	1.674.000
3	TAND thị xã An Khê	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Ia Grai	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Chư Prông	3	558.000	1.674.000
6	TAND TP Pleiku	3	558.000	1.674.000
7	TAND thị xã Ayun Pa	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Mang Yang	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Chư Sê	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Phú Thiện	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Chư Puh	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Đak Pơ	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Kbang	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Krông Chro	3	558.000	1.674.000
15	TAND huyện Chư Păh	3	558.000	1.674.000
16	TAND huyện Ia Pa	3	558.000	1.674.000
17	TAND huyện Đức Cơ	3	558.000	1.674.000
18	TAND huyện Đăk Đoa	3	558.000	1.674.000
24	KON TUM	45	558.000	25.110.000
1	TAND tỉnh Kon Tum	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Đăk Glei	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Đăk Hà	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Kon Rẫy	3	558.000	1.674.000
5	TAND Thành phố Kon Tum	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Đăk Tô	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Sa Thầy	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Kon Plong	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Ia H'drai	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Tu Mơ Rông	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Ngọc Hồi	3	558.000	1.674.000
25	KHÁNH HOÀ	39	558.000	21.762.000
1	TAND tỉnh Khánh Hòa	15	558.000	8.370.000
2	TAND thành phố Nha Trang	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Diên Khánh	3	558.000	1.674.000
4	TAND thị xã Ninh Hòa	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Khánh Sơn	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Vạn Ninh	3	558.000	1.674.000
7	TAND Thành phố Cam Ranh	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Khánh Vĩnh	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Cam Lâm	3	558.000	1.674.000
26	AN GIANG	48	558.000	26.784.000
1	TAND tỉnh An Giang	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Châu Đốc	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Tri Tôn	3	558.000	1.674.000
4	TAND thị xã Tân Châu	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Chợ Mới	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Thoại Sơn	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
7	TAND huyện Phú Tân	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Tĩnh Biên	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện An Phú	3	558.000	1.674.000
10	TAND Huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Châu Phú	3	558.000	1.674.000
12	TAND TP Long Xuyên	3	558.000	1.674.000
27	PHÚ YÊN	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Phú Yên	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Tuy Hòa	3	558.000	1.674.000
3	TAND H Sơn Hòa	3	558.000	1.674.000
4	TAND H Sông Hinh	3	558.000	1.674.000
5	TAND H Phú Hòa	3	558.000	1.674.000
6	TAND H Tuy An	3	558.000	1.674.000
7	TAND H Đồng Xuân	3	558.000	1.674.000
8	TAND TX Sông Cầu	3	558.000	1.674.000
9	TAND H Tây Hòa	3	558.000	1.674.000
10	TAND H Đông Hòa	3	558.000	1.674.000
28	KIÊN GIANG	60	558.000	33.480.000
1	TAND tỉnh Kiên Giang	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện An Biên	3	558.000	1.674.000
3	TAND Thành phố Rạch Giá	3	558.000	1.674.000
4	TAND thị xã Hà Tiên	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Kiên Lương	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Hòn Đất	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Tân Hiệp	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Giồng Riềng	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Gò Quao	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện An Minh	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Vĩnh Thuận	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Kiên Hải	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Phú Quốc	3	558.000	1.674.000
15	TAND huyện Giang Thành	3	558.000	1.674.000
16	TAND huyện U Minh Thượng	3	558.000	1.674.000
29	CẦN THƠ	42	558.000	23.436.000
1	TAND TP Cần Thơ	15	558.000	8.370.000
2	TAND quận Ninh Kiều	3	558.000	1.674.000
3	TAND quận Bình Thủy	3	558.000	1.674.000
4	TAND quận Cái Răng	3	558.000	1.674.000
5	TAND quận Ô Môn	3	558.000	1.674.000
6	TAND quận Thốt Nốt	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Thới Lai	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Cờ Đỏ	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Vĩnh Thạnh	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Phong Điền	3	558.000	1.674.000
30	HÀU GIANG	39	558.000	21.762.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
1	TAND Tỉnh Hậu Giang	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Phụng Hiệp	3	558.000	1.674.000
3	TAND thị xã Long Mỹ	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Vị Thủy	3	558.000	1.674.000
5	TAND Thành phố Vị Thanh	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Châu Thành A	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Long Mỹ	3	558.000	1.674.000
9	TAND thị xã Ngã Bảy	3	558.000	1.674.000
31	BẠC LIÊU	36	558.000	20.088.000
1	TAND Tỉnh Bạc Liêu	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Bạc Liêu	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Đông Hải	3	558.000	1.674.000
4	TAND htx Giá Rai	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Hòa Bình	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Hồng Dân	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Vĩnh Lợi	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Phước Long	3	558.000	1.674.000
32	CÀ MAU	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Cà Mau	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Cái Nước	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Năm Căn	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Phú Tân	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Đầm Dơi	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Thới Bình	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện U Minh	3	558.000	1.674.000
8	TAND TP Cà Mau	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Ngọc Hiển	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Trần Văn Thời	3	558.000	1.674.000
33	SÓC TRĂNG	48	558.000	26.784.000
1	TAND Tỉnh Sóc Trăng	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Sóc Trăng	3	558.000	1.674.000
3	TAND thị xã Vĩnh Châu	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Mỹ Xuyên	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Mỹ Tú	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Kế Sách	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Long Phú	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Thạnh Trị	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Cù Lao Dung	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Trần Đề	3	558.000	1.674.000
12	TAND thị xã Ngã Năm	3	558.000	1.674.000
34	LONG AN	60	558.000	33.480.000
1	TAND Tỉnh Long An	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Bến Lức	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Đức Hòa	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
4	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
5	TAND Huyện Thanh Hóa	3	558.000	1.674.000
6	TAND TP Tân An	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Thủ Thừa	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Tân Trụ	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Cần Giuộc	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Cần Đước	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Đức Huệ	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Tân Thạnh	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Mộc Hóa	3	558.000	1.674.000
14	TAND thị xã Kiến Tường	3	558.000	1.674.000
15	TAND huyện Tân Hưng	3	558.000	1.674.000
16	TAND huyện Vĩnh Hưng	3	558.000	1.674.000
35	TIỀN GIANG	48	558.000	26.784.000
1	TAND tỉnh Tiền Giang	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Tân Phú Đông	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Gò Công Tây	3	558.000	1.674.000
4	TAND TP Mỹ Tho	3	558.000	1.674.000
5	TAND thị xã Gò Công	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Cai Bè	3	558.000	1.674.000
7	TAND thị xã Cai Lậy	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Cai Lậy	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Tân Phước	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Chợ Gạo	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Gò Công Đông	3	558.000	1.674.000
36	BẾN TRE	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Bến Tre	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Bến Tre	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Giồng Trôm	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Bình Đại	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Ba Tri	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Mô Cày Bắc	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Thạnh Phú	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Mô Cày Nam	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Chợ Lách	3	558.000	1.674.000
37	VĨNH LONG	39	558.000	21.762.000
1	TAND tỉnh Vĩnh Long	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Tam Bình	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Vũng Liêm	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Trà Ôn	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Bình Tân	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Long Hồ	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Mang Thít	3	558.000	1.674.000
8	TAND TP Vĩnh Long	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
9	TAND thị xã Bình Minh	3	558.000	1.674.000
38	BÌNH ĐỊNH	48	558.000	26.784.000
1	TAND tỉnh Bình Định	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện An Lão	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Hoài Nhơn	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Tây Sơn	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Hoài Ân	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Vĩnh Thạnh	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Tuy Phước	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện An Nhơn	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Phù Mỹ	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Vân Canh	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Phù Cát	3	558.000	1.674.000
12	TAND TP Quy Nhơn	3	558.000	1.674.000
39	QUẢNG NINH	57	558.000	31.806.000
1	TAND tỉnh Quảng Ninh	15	558.000	8.370.000
2	TAND thị xã Quảng Yên	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Đầm Hà	3	558.000	1.674.000
4	TAND H. Bình Liêu	3	558.000	1.674.000
5	TAND TP Cẩm Phả	3	558.000	1.674.000
6	TAND TP Uông Bí	3	558.000	1.674.000
7	TAND TP Hạ Long	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Tiên Yên	3	558.000	1.674.000
9	TAND TP Móng Cái	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Hoành Bồ	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Vân Đồn	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Cô Tô	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Ba Chẽ	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Hải Hà	3	558.000	1.674.000
15	TAND thị xã Đông Triều	3	558.000	1.674.000
40	TRÀ VINH	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Trà Vinh	15	558.000	8.370.000
2	TAND Tp Trà Vinh	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Cầu Ngang	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Càng Long	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Duyên Hải	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Trà Cú	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Cầu Kè	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Tiểu Cần	3	558.000	1.674.000
10	TAND TX Duyên Hải	3	558.000	1.674.000
41	ĐỒNG THÁP	51	558.000	28.458.000
1	TAND tỉnh Đồng Tháp	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Lấp Vò	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Lai Vung	3	558.000	1.674.000
4	TAND Thành phố Cao Lãnh	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
5	TAND huyện Thanh Bình	3	558.000	1.674.000
6	TAND TP Sa Đéc	3	558.000	1.674.000
7	TAND thị xã Hồng Ngự	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Cao Lãnh	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Tháp Mười	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Tam Nông	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Hồng Ngự	3	558.000	1.674.000
13	TAND Huyện Tân Hồng	3	558.000	1.674.000
42	HẢI PHÒNG	60	558.000	33.480.000
1	TAND TP Hải Phòng	15	558.000	8.370.000
2	TAND Q Lê Chân	3	558.000	1.674.000
3	TAND Q Ngô Quyền	3	558.000	1.674.000
4	TAND Q Hồng Bàng	3	558.000	1.674.000
5	TAND Q Kiến An	3	558.000	1.674.000
6	TAND Q Hải An	3	558.000	1.674.000
7	TAND H Cát Hải	3	558.000	1.674.000
8	TAND Q Bạch Long Vĩ	3	558.000	1.674.000
9	TAND Q Đồ Sơn	3	558.000	1.674.000
10	TAND H Kiến Thụy	3	558.000	1.674.000
11	TAND H Vĩnh Bảo	3	558.000	1.674.000
12	TAND H An Lão	3	558.000	1.674.000
13	TAND H An Dương	3	558.000	1.674.000
14	TAND H Tiên Lãng	3	558.000	1.674.000
15	TAND H Thủy Nguyên	3	558.000	1.674.000
16	TAND Q Dương Kinh	3	558.000	1.674.000
43	HẢI DƯƠNG	51	558.000	28.458.000
1	TAND Tỉnh Hải Dương	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Hải Dương	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Thanh Miện	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Tứ Kỳ	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Nam Sách	3	558.000	1.674.000
6	TAND Huyện Gia Lộc	3	558.000	1.674.000
7	TAND thị xã Chí Linh	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Kinh Môn	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Thanh Hà	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Cẩm Giàng	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Kim Thành	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Ninh Giang	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Bình Giang	3	558.000	1.674.000
44	HƯNG YÊN	45	558.000	25.110.000
1	TAND tỉnh Hưng Yên	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Phù Cừ	3	558.000	1.674.000
3	TAND TP Hưng Yên	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Văn Giang	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Khoái Châu	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KH/C ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
6	TAND huyện Yên Mỹ	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Ân Thi	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Kim Động	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Mỹ Hào	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Tiên Lữ	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Văn Lâm	3	558.000	1.674.000
45	NINH BÌNH	39	558.000	21.762.000
1	TAND Tỉnh Ninh Bình	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Gia Viễn	3	558.000	1.674.000
3	TAND TP Tam Điệp	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Hoa Lư	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Nho Quan	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Yên Mô	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Kim Sơn	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Yên Khánh	3	558.000	1.674.000
9	TAND TP Ninh Bình	3	558.000	1.674.000
46	THÁI BÌNH	39	558.000	21.762.000
1	TAND tỉnh Thái Bình	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Quỳnh Phụ	3	558.000	1.674.000
3	TAND TP Thái Bình	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Thái Thụy	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Kiến Xương	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Vũ Thư	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Đông Hưng	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Tiền Hải	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Hưng Hà	3	558.000	1.674.000
47	BÀ RỊA VŨNG TÀU	39	558.000	21.762.000
1	TAND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	15	558.000	8.370.000
2	TAND Thành phố Bà Rịa	3	558.000	1.674.000
3	TAND TP Vũng Tàu	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Long Điền	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Đất Đỏ	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Xuyên Mộc	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Châu Đức	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Tân Thành	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Côn Đảo	3	558.000	1.674.000
48	TÂY NINH	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Tây Ninh	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Trảng Bàng	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Gò Dầu	3	558.000	1.674.000
4	TAND tp Tây Ninh	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Châu Thành	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Tân Biên	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Tân Châu	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Dương Minh Châu	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Bến Cầu	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	I	2	3
10	TAND huyện Hòa Thành	3	558.000	1.674.000
49	BÌNH DƯƠNG	42	558.000	23.436.000
1	TAND tỉnh Bình Dương	15	558.000	8.370.000
2	TAND thị xã Tân Uyên	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Phú Giáo	3	558.000	1.674.000
4	TAND thị xã Bến Cát	3	558.000	1.674.000
5	TAND thị xã Thuận An	3	558.000	1.674.000
6	TAND thị xã Dĩ An	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Bàu Bàng	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Bắc Tân Uyên	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Dầu Tiếng	3	558.000	1.674.000
10	TAND TP Thủ Dầu Một	3	558.000	1.674.000
50	BÌNH PHƯỚC	48	558.000	26.784.000
1	TAND tỉnh Bình Phước	15	558.000	8.370.000
2	TAND TX Đồng Xoài	3	558.000	1.674.000
3	TAND H Bù Đăng	3	558.000	1.674.000
4	TAND TX Bình Long	3	558.000	1.674.000
5	TAND H Lộc Ninh	3	558.000	1.674.000
6	TAND TX Phước Long	3	558.000	1.674.000
7	TAND H Đồng Phú	3	558.000	1.674.000
8	TAND H Bù Đốp	3	558.000	1.674.000
9	TAND H Chơn Thành	3	558.000	1.674.000
10	TAND H Hớn Quản	3	558.000	1.674.000
11	TAND H Bù Gia Mập	3	558.000	1.674.000
12	TAND H Phú Riềng	3	558.000	1.674.000
51	BÌNH THUẬN	45	558.000	25.110.000
1	TAND tỉnh Bình Thuận	15	558.000	8.370.000
2	TAND thị xã La Gi	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Hàm Thuận Bắc	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Đức Linh	3	558.000	1.674.000
5	TAND thành phố Phan Thiết	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Tuy Phong	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Bắc Bình	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Hàm Thuận Nam	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Hàm Tân	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Tánh Linh	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Phú Quý	3	558.000	1.674.000
52	LÂM ĐỒNG	51	558.000	28.458.000
1	TAND tỉnh Lâm Đồng	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Đà Lạt	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Bảo Lâm	3	558.000	1.674.000
4	TAND Huyện Đức Trọng	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Đơn Dương	3	558.000	1.674.000
6	TAND Thành phố Bảo Lộc	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Lạc Dương	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Lâm Hà	3	558.000	1.674.000

10/10/2022

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
9	TAND huyện Đam Rông	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Đa Tịch	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Cát Tiên	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Di Linh	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Đạ Huoai	3	558.000	1.674.000
53	NINH THUẬN	36	558.000	20.088.000
1	TAND tỉnh Ninh Thuận	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Phan Rang	3	558.000	1.674.000
3	TAND H Ninh Hải	3	558.000	1.674.000
4	TAND H Ninh Phước	3	558.000	1.674.000
5	TAND H Ninh Sơn	3	558.000	1.674.000
6	TAND H Bắc Ái	3	558.000	1.674.000
7	TAND H Thuận Bắc	3	558.000	1.674.000
8	TAND H Thuận Nam	3	558.000	1.674.000
54	ĐỒNG NAI	48	558.000	26.784.000
1	TAND tỉnh Đồng Nai	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Long Thành	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Định Quán	3	558.000	1.674.000
4	TAND thị xã Long Khánh	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Tân Phú	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Xuân Lộc	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Cẩm Mỹ	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Trảng Bom	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Thống Nhất	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Nhơn Trạch	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Vĩnh Cửu	3	558.000	1.674.000
12	TAND TP Biên Hòa	3	558.000	1.674.000
55	TUYÊN QUANG	36	558.000	20.088.000
1	TAND Tỉnh Tuyên Quang	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Tuyên Quang	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Chiêm Hóa	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Yên Sơn	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Hàm Yên	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Na Hang	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Lâm Bình	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Sơn Dương	3	558.000	1.674.000
56	HÀ GIANG	48	558.000	26.784.000
1	TAND tỉnh Hà Giang	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Hoàng Su Phì	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Quang Bình	3	558.000	1.674.000
4	TAND TP Hà Giang	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Bắc Mê	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Bắc Quang	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Đồng Văn	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Xin Mần	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Quản Bạ	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
10	TAND huyện Yên Minh	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Mèo Vạc	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Vị Xuyên	3	558.000	1.674.000
57	BẮC KẠN	39	558.000	21.762.000
1	TAND tỉnh Bắc Kạn	15	558.000	8.370.000
2	TAND TP Bắc Kạn	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Ngân Sơn	3	558.000	1.674.000
4	TAND Huyện Bạch Thông	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Chợ Đồn	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Na Rì	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Chợ Mới	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Pác Nặm	3	558.000	1.674.000
9	TAND Huyện Ba Bể	3	558.000	1.674.000
58	CAO BẰNG	54	558.000	30.132.000
1	TAND tỉnh Cao Bằng	15	558.000	8.370.000
2	TAND Huyện Bảo Lâm	3	558.000	1.674.000
3	TAND TP Cao Bằng	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Bảo Lạc	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Hà Quảng	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện hạ Lang	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Hòa An	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Nguyên Bình	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Quảng Uyên	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Thạch An	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Thông Nông	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Trà Lĩnh	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Trùng Khánh	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Phục Hòa	3	558.000	1.674.000
59	HOÀ BÌNH	48	558.000	26.784.000
1	TAND tỉnh Hòa Bình	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Yên Thủy	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Kim Bôi	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Tân Lạc	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Lương Sơn	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Kỳ Sơn	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Đà Bắc	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Cao Phong	3	558.000	1.674.000
9	TAND TP Hòa Bình	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Lạc Thủy	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Mai Châu	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Lạc Sơn	3	558.000	1.674.000
60	SƠN LA	51	558.000	28.458.000
1	TAND tỉnh Sơn La	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Sốp Cộp	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Mộc Châu	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Quỳnh Nhai	3	558.000	1.674.000



Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHHC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3
5	TAND TP Sơn La	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Yên Châu	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Mường La	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Thuận Châu	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Bắc Yên	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Vân Hồ	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Mai Sơn	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Phù Yên	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Sông Mã	3	558.000	1.674.000
61	LAI CHÂU	39	558.000	21.762.000
1	TAND tỉnh Lai Châu	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Tam Đường	3	558.000	1.674.000
3	TAND thị xã Lai Châu	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Tân Uyên	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Phong Thổ	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Sin Hồ	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Mường Tè	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Nậm Nhùn	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Than Uyên	3	558.000	1.674.000
62	ĐIÊN BIÊN	45	558.000	25.110.000
1	TAND tỉnh Điện Biên	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Điện Biên	3	558.000	1.674.000
3	TAND huyện Điện Biên Đông	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Mường Chà	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Mường Nhé	3	558.000	1.674.000
6	TAND thị xã Mường Lay	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Nậm Pồ	3	558.000	1.674.000
8	TAND huyện Tủa Chùa	3	558.000	1.674.000
9	TAND Huyện Mường Ảng	3	558.000	1.674.000
10	TAND Thành phố Điện Biên Phủ	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Tuần Giáo	3	558.000	1.674.000
63	THANH HOÁ	96	558.000	53.568.000
1	TAND tỉnh Thanh Hóa	15	558.000	8.370.000
2	TAND huyện Nga Sơn	3	558.000	1.674.000
3	TAND Huyện Thọ Xuân	3	558.000	1.674.000
4	TAND huyện Nông Cống	3	558.000	1.674.000
5	TAND huyện Thiệu Hóa	3	558.000	1.674.000
6	TAND huyện Hậu Lộc	3	558.000	1.674.000
7	TAND huyện Hà Trung	3	558.000	1.674.000
8	TAND TP Thanh Hóa	3	558.000	1.674.000
9	TAND huyện Như Xuân	3	558.000	1.674.000
10	TAND huyện Quan Sơn	3	558.000	1.674.000
11	TAND huyện Mường Lát	3	558.000	1.674.000
12	TAND huyện Triệu Sơn	3	558.000	1.674.000
13	TAND huyện Đông Sơn	3	558.000	1.674.000
14	TAND huyện Lang Chánh	3	558.000	1.674.000

Phụ lục II

(Kèm theo Hướng dẫn số 08/TANDTC-KHTC ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	B	I	2	3
15	TAND huyện Quảng Xương	3	558.000	1.674.000
16	TAND huyện Tĩnh Gia	3	558.000	1.674.000
17	TAND huyện Thạch Thành	3	558.000	1.674.000
18	TAND huyện Ngọc Lặc	3	558.000	1.674.000
19	TAND huyện Vĩnh Lộc	3	558.000	1.674.000
20	TAND huyện Yên Định	3	558.000	1.674.000
21	TAND Thị xã Sầm Sơn	3	558.000	1.674.000
22	TAND huyện Quan Hóa	3	558.000	1.674.000
23	TAND huyện Hoằng Hóa	3	558.000	1.674.000
24	TAND huyện Thường Xuân	3	558.000	1.674.000
25	TAND huyện Cẩm Thủy	3	558.000	1.674.000
26	TAND huyện Bám Sơn	3	558.000	1.674.000
27	TAND huyện Bá Thước	3	558.000	1.674.000
28	TAND huyện Như Thanh	3	558.000	1.674.000

